



THÚC ĐẨY QUẢN LÝ
RỪNG BỀN VỮNG VÀ
THƯƠNG MẠI LÂM SẢN
CÓ TRÁCH NHIỆM



SỔ TAY
HƯỚNG DẪN



2018

SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG



LỜI MỞ ĐẦU



Mục tiêu chính của quản lý rừng bền vững (QLRBV) là nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả quản lý của chủ rừng đối với khu rừng cụ thể, sử dụng tối đa và bền vững các lợi ích kinh tế, lợi ích môi trường và lợi ích xã hội từ rừng. Các sản phẩm có chứng chỉ QLRBV được mọi thị trường thế giới ưu tiên tiêu thụ và với giá cao. Mặt khác, áp dụng chứng chỉ rừng cũng để đáp ứng các yêu cầu của thị trường quốc tế về chứng chỉ đối với các sản phẩm gỗ đang ngày càng tăng. Áp lực này càng tăng mạnh khi Việt Nam đã và đang chuẩn bị ký kết nhiều thỏa thuận, hiệp định quốc tế như Lacey, VPA/FLEGT, TPP, v.v.

Theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và Quyết định số 83/QĐ-BNN-TCLN ngày 12/01/2016 về việc Phê duyệt Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2016-2020, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2020 sẽ có ít nhất 500.000 ha rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó có 350.000 ha là rừng trồng và 150.000 ha là rừng tự nhiên.

Hiện tại trên cả nước mới có khoảng 243.106 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng có trách nhiệm của FSC. Diện tích này chưa đạt 1/2 diện tích đã đề ra. Trên thực tế, hơn 590 doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ có chứng chỉ FSC/CoC

Biên soạn: Lê Thị Lộc - Tư vấn
Lê Văn Bách - Tổng cục Lâm Nghiệp
Nguyễn Tuấn Hưng - Tổng cục Lâm Nghiệp
Lê Thiện Đức - WWF-Việt Nam
Nguyễn Bích Hằng - WWF-Việt Nam

Cuốn sổ tay hướng dẫn này được sản xuất bởi WWF-Việt Nam với sự tài trợ của chính phủ Úc – Đối tác Lâm nghiệp và Thương mại có trách nhiệm châu Á (RAFT) do Chính phủ Úc tài trợ. Nội dung và ý kiến được trình bày trong tài liệu này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của RAFT và không nhất thiết được RAFT phê duyệt.

Ảnh bìa: Xe tải chở keo trong rừng trồng huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
© James Morgan / WWF-Việt Nam

cần gỗ chứng chỉ để sản xuất; 20 năm qua Việt Nam phải nhập khẩu 70 – 80% tổng sản lượng gỗ cho chế biến, trong đó gỗ có chứng chỉ chiếm tỷ lệ rất lớn. Điểm thuận lợi cho rừng trồng ở Việt Nam là nhu cầu về gỗ rừng trồng có chứng chỉ ở Việt Nam cao, trong khi cả nước có diện tích rừng sản xuất lớn.

Bên cạnh những rào cản về kỹ thuật trong việc tuân thủ theo nguyên tắc và tiêu chí về quản lý rừng bền vững nhằm áp dụng thành công chứng chỉ rừng, thì trình độ và sự hiểu biết về QLRBV và chứng chỉ rừng (CCR) của các chủ rừng còn rất hạn chế. Việc chuyển đổi các phương thức quản lý truyền thống sang phương thức quản lý rừng bền vững đòi hỏi một loạt thay đổi về khuôn khổ chính sách ở cấp Trung ương, nhận thức, quan điểm và sự đồng thuận của người sản xuất, kinh doanh và người dân địa phương.

Do đó, việc xây dựng Sổ tay hướng dẫn cụ thể về trình tự các bước và kỹ thuật triển khai thực hiện QLRBV và CCR cho các chủ rừng là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Trong khuôn khổ dự án “Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm” được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 5089/QĐ-BNN-HTQT ngày 6/12/2016 có hoạt động hỗ trợ Tổng cục Lâm nghiệp xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện QLRBV và CCR cho rừng trồng. Đây là dự án nằm trong Chương trình rừng của Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF) Việt Nam.

GIỚI THIỆU CHUNG



Sổ tay hướng dẫn này được xây dựng nhằm:

(i) Hỗ trợ thực hiện mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển Lâm nghiệp, và phần nào giải quyết khó khăn thực tế trong thực hiện QLRBV và CCR;

(ii) Hướng dẫn cập nhật với những tiêu chuẩn FSC mới khi bộ tiêu chuẩn FSC của Việt Nam chưa chính thức được phê duyệt.

Để chủ rừng, các cán bộ quản lý rừng có thể tiếp cận với vấn đề QLRBV và CCR tương đối mới này, sổ tay hướng dẫn sẽ có 2 nội dung chính là: cơ sở lý thuyết và thực hiện. Phần cơ sở lý thuyết được trình bày ở Phần 1 (Khái quát về QLRBV và CCR) và Phần 2 (Hướng dẫn xây dựng Hệ thống quản lý rừng trồng bền vững hướng đến chứng chỉ rừng FSC). Ở Phần 2, sổ tay sẽ trình bày sơ bộ yêu cầu của tiêu chuẩn FSC theo 10 nguyên tắc chính và các hoạt động chủ rừng cần thực hiện nhằm đáp ứng được yêu cầu của 10 nguyên tắc và tiêu chí của FSC về QLRBV. Phần thực hiện được trình bày ở Phần 3. Phần này hướng dẫn các hoạt động (đã được giới thiệu ở Phần 2) nên được thực hiện như thế nào, những điều nên làm và không nên làm được thể hiện bằng hình ảnh trực quan sinh động. Phần 4 (phần cuối cùng của Sổ tay hướng dẫn) trình bày tóm tắt Quy trình xin cấp chứng chỉ, bao gồm các bước, trách nhiệm các bên và một số thông tin liên quan đến quyết định cấp chứng chỉ. ♦

MỤC LỤC



LỜI MỞ ĐẦU	1
GIỚI THIỆU CHUNG	3
MỤC LỤC	4
CHỮ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH, BẢNG VÀ SƠ ĐỒ	7

PHẦN 1:

KHÁI QUÁT VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG	9
--	---

1.1. Quản lý rừng bền vững	10
1.2. Chứng chỉ rừng	11
1.3. Chứng chỉ rừng tại Việt Nam	12

PHẦN 2:

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG BỀN VỮNG HƯỚNG ĐẾN CHỨNG CHỈ RỪNG FSC	15
--	----

2.1. Nguyên tắc #1: Tuân thủ Pháp luật	16
2.2. Nguyên tắc # 2: Quyền của Người lao động và Môi trường làm việc	18
2.3. Nguyên tắc #3: Quyền của người dân bản địa	20

2.4. Nguyên tắc #4: Quan hệ cộng đồng	23
2.5. Nguyên tắc #5: Các lợi ích từ rừng	24
2.6. Nguyên tắc #6: Giá trị môi trường và Các tác động	26
2.7. Nguyên tắc #7: Xây dựng kế hoạch quản lý	31
2.8. Nguyên tắc #8: Giám sát và Đánh giá	34
2.9. Nguyên tắc #9: Rừng có giá trị bảo tồn cao	38
2.10. Nguyên tắc #10: Thực hiện các hoạt động quản lý	40

PHẦN 3:

THỰC HIỆN	47
-----------	----

3.1. Tập huấn	48
3.2. Giám sát và đánh giá	50
3.3. Xây dựng hệ thống lưu giữ tài liệu	51
3.4. Chuẩn bị hiện trường	55

PHẦN 4:

QUY TRÌNH CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG	65
------------------------------	----

4.1. Quy trình cấp chứng chỉ	66
4.2. Một số thông tin về quá trình cấp chứng chỉ	68

TÀI LIỆU THAM KHẢO	70
--------------------	----



CHỮ VIẾT TẮT

BHLĐ	Bảo hộ lao động
ĐDSH	Đa dạng sinh học
EIA	Đánh giá tác động môi trường
ENGO	Tổ chức phi chính phủ về môi trường
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc
FLEGT	Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản
FSC	Hội đồng Quản trị Rừng
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PAQLR	Phương án quản lý rừng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPE	Phương tiện bảo hộ cá nhân
QLCL	Quản lý chất lượng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
SIA	Đánh giá tác động xã hội
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện song phương giữa EU và Việt Nam
WHO	Tổ chức y tế thế giới
WWF	Tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên



DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH, BẢNG VÀ SƠ ĐỒ

13	Biểu đồ 1. Diện tích rừng được chứng nhận FSC giai đoạn 2005 – 2016
52	Hình 1. Ví dụ về cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu, hồ sơ
54	Bảng 1. Danh mục tài liệu trong một thư mục (ví dụ minh họa)
57	Bảng 2. Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) phù hợp với các hoạt động Lâm nghiệp
66	Sơ đồ 1. Quy trình cấp chứng chỉ



SỔ TAY HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG

PHẦN 01

KHÁI QUÁT VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG

Rừng keo có chứng chỉ FSC tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
© James Morgan / WWF-Việt Nam

1.1 QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Nạn phá rừng ở mức cao đã được các tổ chức môi trường, các chính phủ và công chúng quan tâm. Tại Hội nghị thượng đỉnh Rio Earth Summit vào năm 1992, việc không đạt được một thỏa thuận về rừng toàn cầu đã dẫn đến việc thành lập một hệ thống quản lý rừng - chứng chỉ rừng do Hội đồng Quản trị Rừng (FSC) quản lý.

FSC là tổ chức phi chính phủ, thành lập năm 1993, trụ sở chính đóng tại Bonn, Đức. FSC là hiệp hội của các thành viên là đại diện của các NGOs về môi trường và xã hội, chuyên gia lâm nghiệp, thương mại gỗ, tổ chức cấp chứng chỉ, v.v. FSC là tổ chức độc lập, không vì lợi nhuận, phi chính phủ được thành lập để thúc đẩy quản lý rừng bền vững trên toàn cầu. FSC thúc đẩy các doanh nghiệp và khách hàng lên tiếng về những sản phẩm rừng mà họ mua, và tạo ra thay đổi tích cực bằng cách kết nối sức mạnh của động lực thị trường (FSC, 2017a).

Các chương trình chứng chỉ rừng khác như Chương trình chứng chỉ rừng PEFC và các chương trình chứng nhận rừng khác như Hiệp hội Tiêu chuẩn Canada (CSA), Sáng kiến lâm nghiệp bền vững Hoa Kỳ và Canada (SFI), Hệ thống trang trại Hoa Kỳ (ATFS), Hội đồng chứng chỉ gỗ Malaysia (MTCC)... sau đó được phát triển bởi ngành công nghiệp rừng và chủ rừng chủ yếu từ Châu Âu và Bắc Mỹ. Trong số các chương trình chứng chỉ rừng, FSC là một trong số những chứng nhận phổ biến nhất (Brack 2008, Cashore và cộng sự, 2006).

Cộng đồng quốc tế, Chính phủ và các cơ quan chính phủ, các tổ chức môi trường, xã hội v.v. đòi hỏi các chủ sản xuất kinh doanh rừng phải chứng minh rằng rừng của họ đã được quản lý bền vững. Người tiêu dùng sản phẩm rừng đòi hỏi các sản phẩm lưu thông trên thị trường phải được khai thác từ rừng đã được quản lý bền vững. Người sản xuất muốn chứng minh rằng các sản phẩm rừng của mình đặc biệt là gỗ, được khai thác từ rừng đã được quản lý một cách bền vững. Chứng chỉ rừng được coi là công cụ mềm để thiết lập quản lý rừng bền vững nhằm vừa đảm bảo đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo các mục tiêu về môi trường và

xã hội. Để xác nhận Quản lý rừng bền vững thì phải tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ rừng.

1.2 CHỨNG CHỈ RỪNG

Có hai loại chứng chỉ chính áp dụng cho các khu rừng đạt tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững và các sản phẩm Lâm nghiệp được chế biến, hình thành từ nguồn nguyên liệu gỗ có chứng chỉ, đó là:

i) Chứng chỉ FM (Forest Management Certificate) – Chứng chỉ Quản lý rừng: là chứng nhận cấp cho một hoặc các khu rừng xác định đã tuân thủ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu liên quan đến các tiêu chuẩn bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội từ lúc trồng, quản lý đến khâu khai thác.

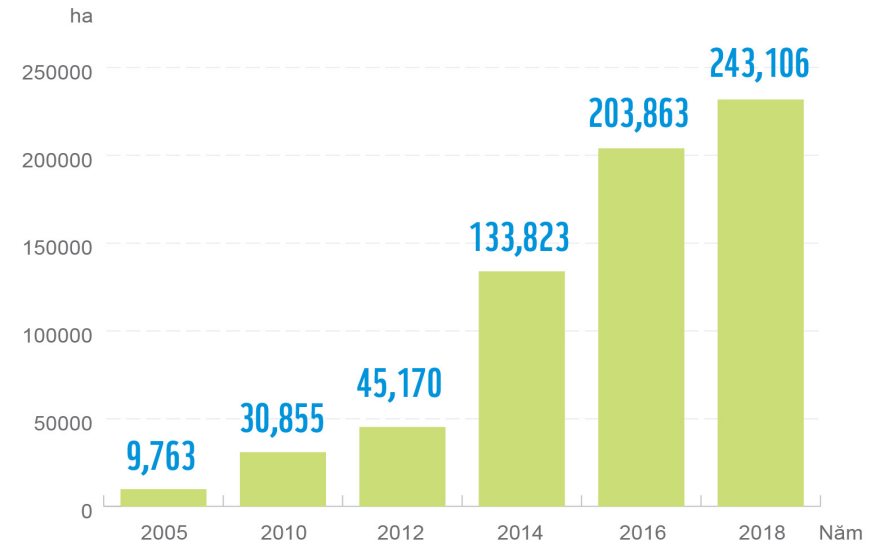
ii) Chứng chỉ CoC (Chain of Custody Certificate) – Chứng chỉ “Chuỗi hành trình sản phẩm”: là giấy chứng nhận cấp cho các tổ chức đã chứng minh được các sản phẩm chế biến từ gỗ được giao dịch từ các nguồn gốc đã được cấp chứng chỉ, các sản phẩm này có thể sử dụng nhãn FSC và dấu chứng nhận của tổ chức Chứng nhận.

Bên cạnh đó còn có chứng chỉ gỗ có kiểm soát (CW – Controlled Wood). Là chứng chỉ xác nhận gỗ hoặc nguyên liệu gỗ không phải từ các nguồn sau: i) Gỗ khai thác trái phép; ii) Gỗ khai thác vi phạm các quyền truyền thống và dân sự; iii) Gỗ khai thác từ các khu rừng mà hoạt động quản lý đe dọa các giá trị bảo tồn cao; iv) Gỗ khai thác trong các khu rừng được chuyển đổi từ rừng tự nhiên và bán tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất không có rừng; v) Gỗ từ rừng trong đó có trồng loài biến đổi gen. Gỗ có kiểm soát dùng để trộn với gỗ có chứng chỉ FM (thành FSC Mix/hoặc theo tỷ lệ pha trộn) khi chế biến thành sản phẩm.

1.3 CHỨNG CHỈ RỪNG TẠI VIỆT NAM

Chứng chỉ rừng đang phát triển rộng khắp trên toàn cầu như một biện pháp quản lý rừng bền vững và là công cụ hữu hiệu để chống nạn phá rừng và khai thác gỗ bất hợp pháp. Việt Nam, một trong những nước xuất khẩu sản phẩm gỗ lớn nhất, phải đối mặt với áp lực từ các thị trường có giá trị cao như EU và Hoa Kỳ đối với các sản phẩm gỗ có chứng chỉ. Việc có đủ nguồn gỗ có chứng chỉ là điều cần thiết cho sự sống còn của ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Chứng chỉ rừng đã được áp dụng ở Việt Nam từ những năm 2000 và được chính phủ coi là công cụ quản lý rừng bền vững. Chứng chỉ rừng là một trong những mục tiêu chính của Chiến lược lâm nghiệp 2006-2020 - 30% rừng sản xuất tương đương với khoảng 2 triệu ha đạt chứng chỉ rừng (Quyết định 18/2007/QĐ-TTg; Quyết định 3158/QĐ-BNN-TCLN-2016). Mặc dù tiềm năng diện tích rừng có thể được cấp chứng chỉ lớn và nhu cầu về gỗ được chứng nhận cho công nghiệp chế biến gỗ rất lớn. Tuy nhiên, diện tích rừng có chứng chỉ còn rất hạn chế: khoảng 15 chứng chỉ rừng FSC với tổng diện tích khoảng 243 nghìn ha tính đến tháng 5 năm 2018 (Biểu đồ 1). Ngoài rào cản về kỹ thuật, chi phí xây dựng hệ thống và đánh giá chứng chỉ rừng cũng là một vấn đề các chủ rừng quan tâm. Chi phí đánh giá chứng chỉ trung bình khoảng 50-60.000 Đô-la Mỹ cho 10.000 ha rừng. Chi phí này có thể dao động tùy thuộc loại chứng chỉ (đơn hay nhóm), loại rừng (tự nhiên hay rừng trồng), phân bố đơn vị quản lý rừng (tập trung hay phân tán) và đặc điểm rừng (có giá trị bảo tồn cao, lớn hơn 10 nghìn ha, và/hoặc có người dân bản địa v.v).



Biểu đồ 1. Diện tích rừng được chứng nhận FSC giai đoạn 2005-2018



SỔ TAY HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG

PHẦN 02

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG BỀN VỮNG HƯỚNG ĐẾN CHỨNG CHỈ RỪNG FSC

2.1 NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Những hướng dẫn dưới đây nhằm xây dựng hệ thống nhằm đảm bảo 10 nguyên tắc và các tiêu chí của tiêu chuẩn FSC về quản lý rừng (FSC – STD – 01 – 001 phiên bản 5.2). Các yêu cầu chi tiết có thể tham khảo TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ RỪNG FSC VIỆT NAM V3.0 được Xây dựng dựa trên Bộ chỉ số chung toàn cầu FSC-STD-60-004 International Generic Indicators phiên bản 1.0.

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện điều kiện kinh tế-xã hội của người lao động. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 1, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Tập hợp bằng chứng về việc thành lập tổ chức/công ty hợp pháp: Có đăng ký kinh doanh/giấy phép kinh doanh/Quyết định thành lập ban quản lý, v.v được cơ quan có thẩm quyền cấp và phù hợp với ngành nghề kinh doanh.
- Tập hợp bằng chứng về quyền sử dụng đất hợp pháp: Hợp đồng thuê đất/ Giấy chứng nhận sử dụng đất/ Quyết định giao đất/ Bản đồ ranh giới
- Liệt kê và kèm theo bằng chứng (chứng từ) về nộp các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật mà tổ chức/công ty Lâm nghiệp phải có trách nhiệm nộp đầy đủ và đúng thời hạn như thuế tài nguyên, thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại bảo hiểm y tế, xã hội, tai nạn, bảo hiểm lao động của tất cả người lao động của đơn vị và của các nhà thầu hoạt động trong khu vực rừng của đơn vị (thầu khoán trồng rừng, khai thác v.v). Bằng chứng của các việc nộp các loại thuế, phí này phải được lưu trữ đầy đủ hàng năm
- Tổ chức các đội tuần tra, bảo vệ rừng và xây dựng quy chế về quản lý, bảo vệ rừng và/hoặc quy chế phối hợp với cơ quan chức năng (xã, huyện, kiểm lâm, công an v.v.) để bảo vệ rừng khỏi tất cả các hoạt động trái phép. Trong đó, quy chế này cần có biện pháp phát hiện, ngăn ngừa, ghi chép, báo cáo và xử lý các vi phạm.
- Liệt kê, lưu giữ và thực hiện các công ước quốc tế mà Việt Nam

đã ký kết, Luật và VBQPPL có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Chú ý đến:

- + Các quy định thực thi bắt buộc, liên quan đến việc vận chuyển và thương mại lâm sản cả ở trong và ngoài đơn vị quản lý (ví dụ CBD, ITTA, CITES, v.v).
- + Các Công ước ILO số 29, 87, 97, 98, 100, 105, 111, 131, 138, 141, 142, 143, 155, 169 và 182 là yêu cầu tối thiểu cho chứng nhận. Quy tắc Thực hành của ILO về an toàn và Sức khoẻ trong Công tác Rừng; Khuyến nghị 135 năm 1970 của ILO về Lương tối thiểu cố định.
- + Lưu trữ các văn bản này (có thể ở dạng mềm), in ra những văn bản có liên quan trực tiếp và thường xuyên tra cứu sử dụng.
- + Đưa những yêu cầu của các công ước, Luật và VBQPPL pháp luật có liên quan vào thực hiện tại đơn vị quản lý.
- Xây dựng hệ thống cập nhật văn bản và phổ biến nội bộ.
- Tập huấn các quy định phù hợp cho các cán bộ có liên quan nhằm đảm bảo cán bộ có trách nhiệm phải nắm vững các điều luật quy định các hoạt động của họ cũng như các tiêu chuẩn hành nghề, các hướng dẫn và các thoả thuận.
- Xây dựng và thực hiện chính sách, cơ chế và quy trình nhằm xác định, ngăn ngừa và giải quyết những tranh chấp (có thể giải quyết không thông qua tòa án), liên quan đến các vấn đề về luật pháp hoặc tập quán, một cách kịp thời với sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng.
- Xây dựng, thực hiện, và công bố: Cam kết tuân thủ Luật chống tham nhũng, trong đó bao gồm không đưa và nhận hối lộ; và/hoặc các biện pháp chống tham nhũng phù hợp với quy mô, tần suất của hoạt động và mức độ rủi ro về tham nhũng.
- Xây dựng cam kết dài hạn tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, các chính sách và tiêu chuẩn có liên quan của FSC. Cam kết này cần có trong một tài liệu có sẵn, công khai, và có thể tiếp cận tự do. Ví dụ: trong phương án quản lý rừng tóm tắt công khai trên trang web của đơn vị và/hoặc gửi đến các bên liên quan.
- Đánh giá các mâu thuẫn giữa quy định của FSC và quy định pháp luật Việt Nam và đề xuất phương pháp giải quyết mâu thuẫn và/hoặc các nỗ lực nhằm tuân thủ quy định có yêu cầu cao hơn.

2.2 NGUYÊN TẮC 2: QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải tuân thủ các Luật, quy định hiện hành, các công ước và hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 2, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Chủ rừng cần công nhận, tôn trọng, duy trì và hỗ trợ các nguyên tắc và quyền của người lao động tại nơi làm việc như đã được xác định trong Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc (1998) dựa trên 8 Công ước cốt lõi về lao động của ILO (số 87, 98, 29, 105, 138, 182, 100 và 111 về quyền hội họp/tổ chức công đoàn, quyền tự do thỏa thuận mức lương, được đảm bảo mức lương bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu theo quy định và hưởng các chế độ lao động theo Luật, ví dụ: bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm y tế, chế độ nghỉ, đền bù tai nạn v.v).
- Chủ rừng phải thúc đẩy bình đẳng giới trong hoạt động tuyển dụng, các cơ hội đào tạo, ký hợp đồng, các quá trình tham gia và các hoạt động quản lý.
- Xây dựng và thực hiện quy chế tuyển dụng, quy chế lao động, hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm, sức khỏe, v.v phù hợp với những công ước trên, các Luật và VBQPPL cập nhật.
- Phân tích rủi ro về sức khỏe và tai nạn cho từng vị trí công việc, các biện pháp phòng ngừa tai nạn và biện pháp bảo vệ người lao động bao gồm bảo hộ lao động quy định cho từng vị trí công việc và những tập huấn cần thiết và phù hợp với nội dung công việc.
- Xây dựng thang bảng lương, hợp đồng và chế độ lương đảm bảo lương của người lao động bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu của vùng và/hoặc ngành.
- Tập huấn cho người lao động nội dung công việc cụ thể mà họ đảm nhiệm, những tập huấn về nguyên tắc FSC, an toàn lao động, cấp cứu lặp lại hàng năm và trước khi thực hiện các hoạt động trên hiện trường.
- Xây dựng quy trình xử lý khiếu kiện bao gồm các điều khoản về bồi thường công bằng cho các trường hợp tai nạn, mất sức lao động và bệnh nghề nghiệp cho người lao động khi làm việc cho đơn vị.

- Thu thập và lưu trữ hồ sơ tài liệu về việc thực hiện để làm bằng chứng cho đánh giá.



Công nhân khai thác rừng đạt chứng chỉ FSC tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
© James Morgan / WWF-Việt Nam

2.3 NGUYÊN TẮC 3: QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN BẢN ĐỊA

Với nguyên tắc này Chủ rừng phải xác định và gìn giữ các quyền hợp pháp và quyền truyền thống của người bản địa đối với các quyền sở hữu, sử dụng và quản lý đất, vùng lãnh thổ và các tài nguyên bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Do vậy, nhằm đảm bảo nguyên tắc 3, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xác định được Người bản địa ở trong và/hoặc liền kề Đơn vị quản lý (nếu có) có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.
- Xác định các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người bản địa và nơi mà người bản địa nắm giữ quyền hợp pháp hoặc quyền truyền thống.
- Những địa điểm này phải được Chủ rừng và các nhà quản lý công nhận, và/hoặc việc bảo vệ các điểm đó phải được nêu trong thỏa thuận thông qua sự tham gia của người dân bản địa.
- Tài liệu hóa và đưa vào bản đồ sự tồn tại (nơi cư trú, sinh kế, tài nguyên, văn hóa, tín ngưỡng, v.v), quyền, nghĩa vụ hợp pháp và quyền truyền thống của người bản địa về sở hữu, tiếp cận và hưởng dụng tài nguyên rừng và dịch vụ sinh thái; và các bằng chứng về các quyền và nghĩa vụ này. Cách thức chủ rừng đề cập đến các quyền và nghĩa vụ; việc tài liệu hóa và bản đồ hóa cần có sự tham gia và phù hợp với văn hóa của người dân bản địa.
- Công nhận và gìn giữ các quyền hợp pháp và quyền truyền thống của người dân bản địa để duy trì sự kiểm soát đối với các hoạt động quản lý bên trong hoặc liên quan đến Đơn vị Quản lý ở mức độ cần thiết nhằm bảo vệ các quyền, tài nguyên và vùng đất của người bản địa.
- Công nhận và gìn giữ các quyền, phong tục truyền thống và văn hóa của người bản địa được xác định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc (LHQ) về Quyền của Người dân bản địa (2007) và Công ước ILO 169 (1989).
- Xây dựng chính sách (quy tắc ứng xử) và quy trình giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm quyền của người dân bản địa có sự tham gia và phù hợp với văn hóa của người dân bản địa.

- Theo đó, trong trường hợp, thực hiện các hoạt động có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của người bản địa thì chủ rừng cần: (i) Thông báo quyền và nghĩa vụ của mình liên quan với nguồn tài nguyên (ii) Thông báo cho người bản địa về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của các nguồn tài nguyên mà họ đang xem xét ủy quyền quản lý; (iii) Thông báo cho người bản địa rằng họ có quyền từ chối hoặc đề xuất thay đổi các hoạt động quản lý dự kiến nếu xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi, tài nguyên, đất đai và vùng đất của họ; và (iv) Thông báo cho người bản địa các hoạt động quản lý rừng theo kế hoạch hiện tại và tương lai.
- Trong trường hợp ủy quyền kiểm soát đối với các hoạt động quản lý, một thỏa thuận ràng buộc giữa Chủ rừng và người bản địa phải được kí kết thông qua hình thức một Thỏa thuận tự do và được thông tin trước. Thỏa thuận này phải xác định thời hạn, các quy định về đàm phán lại, gia hạn, chấm dứt, các điều kiện kinh tế, các điều khoản và điều kiện khác. Thỏa thuận phải quy định việc giám sát của người dân bản địa về sự tuân thủ của Chủ rừng với các điều khoản và điều kiện trong thỏa thuận.
- Lưu giữ các hồ sơ về sự thỏa thuận và ràng buộc.
- Xác định và xây dựng các biện pháp để bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người bản địa thông qua sự tham gia phù hợp với văn hóa của người dân bản địa.
- Khi người bản địa xác định các khu vực có thể bị đe dọa, nơi đó được lập bản đồ và tài liệu hóa, sau đó xác định các biện pháp bảo vệ phù hợp.
- Xác định và gìn giữ các quyền của người bản địa để bảo vệ và sử dụng kiến thức truyền thống của họ, và phải chi trả cho người bản địa khi sử dụng kiến thức và/hoặc sở hữu trí tuệ của họ.
- Kí kết giữa Chủ rừng và người dân bản địa cho phép sử dụng các kiến thức này thông qua hình thức một Thỏa thuận tự do và được thông tin trước và phải phù hợp với việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ.
- Cam kết và thực hiện các hoạt động quản lý rừng không vi phạm quyền hợp pháp, quyền truyền thống, văn hóa, phong tục và tập quán của người bản địa.
- Cam kết và thực hiện dừng các hoạt động tại hiện trường tác

động và/hoặc vi phạm các quyền, tài nguyên, di sản văn hóa hoặc tín ngưỡng của người dân bản địa.

- Chủ động ghi chép và lưu giữ bằng chứng về sự xâm phạm, tình hình đang được giải quyết, thực hiện giải quyết các tranh chấp, vi phạm và các biện pháp phục hồi có sự tham gia và phù hợp với văn hóa của người dân bản địa.

Lưu ý: Chủ rừng nên đánh giá và xây dựng một chương trình gồm chính sách, quy chế và quy trình toàn diện liên quan đến người bản địa bao gồm (i) xác định sự tồn tại, các đặc tính và quyền của người dân bản địa; (ii) các cam kết/chính sách (quy tắc ứng xử) liên quan đến quyền, tài nguyên, sinh thái, văn hóa, tín ngưỡng v.v của người dân bản địa; (iii) các quy trình thực hiện đối với các hoạt động có tác động, ủy quyền, xâm phạm, biện pháp khắc phục và xử lý vi phạm. Chương trình này cần được xây dựng và thực hiện theo nguyên tắc có sự tham gia và phù hợp với văn hóa của người dân bản địa đang được đề cập.

2.4 NGUYÊN TẮC 4: QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải đóng góp vào việc duy trì hoặc nâng cao phúc lợi kinh tế và xã hội của cộng đồng địa phương. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 4, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động quản lý:

- Xây dựng chương trình tương tự như chương trình ở Nguyên Tắc 3 ở trên với đối tượng là cộng đồng địa phương trong Đơn vị Quản lý và những cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Chương trình này cũng bao gồm: việc xác định sự tồn tại, đặc tính và địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh, quyền hợp pháp và truyền thống của cộng đồng đối với tài nguyên rừng và dịch vụ hệ sinh thái; những cam kết tôn trọng, giữ gìn những đặc tính này; những quy tắc ứng xử và biện pháp nhằm đảm bảo việc tôn trọng, giữ gìn, không xâm phạm, đền bù, và quy trình ký kết ủy quyền và quy trình xử lý – giải quyết khi những quyền, tài nguyên, và/hoặc quy tắc ứng xử này bị vi phạm; Những hoạt động, thỏa thuận, ghi chép, báo cáo và lưu giữ tài liệu, hồ sơ liên quan đến cộng đồng.
- Mang lại những cơ hội về tuyển dụng, đào tạo và các dịch vụ khác cho cộng đồng địa phương, các nhà thầu và các nhà cung cấp địa phương.
- Thực hiện các hoạt động bổ sung để đóng góp vào sự phát triển xã hội và kinh tế địa phương.
- Xác định các tác động tiêu cực tiềm năng, các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực tiềm năng và thực hiện các biện pháp giảm thiểu; cam kết và thực hiện các hoạt động quản lý không tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội và môi trường của cộng đồng (đánh giá tác động xã hội). Những đánh giá tác động tiềm năng về môi trường có thể được thực hiện độc lập hoặc lồng ghép với đánh giá tác động môi trường (trong nguyên tắc 6).
- Xây dựng cơ chế giải quyết khiếu nại và cung cấp bồi thường công bằng cho cộng đồng địa phương và các cá nhân liên quan bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các hoạt động quản lý của Chủ rừng. Cơ chế này cần đảm bảo sự công khai, minh bạch và kịp thời với nguyên tắc tự hòa giải trước khi đưa ra hệ thống tòa án pháp luật.

Chú ý: Những hoạt động này cần có sự tham gia, phù hợp với văn hóa của cộng đồng địa phương và tương xứng với quy mô và tần suất của hoạt động quản lý rừng.

2.5 NGUYÊN TẮC 5: CÁC LỢI ÍCH TỪ RỪNG

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải quản lý hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ thuộc Đơn vị Quản lý nhằm duy trì hoặc nâng cao tính ổn định kinh tế dài hạn và một loạt các lợi ích xã hội và môi trường. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 5, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xây dựng ngân sách hàng năm bao gồm chi tiết các chi phí cho việc thực thi các cam kết về môi trường và xã hội trong nguyên tắc 4 và 6 của bộ tiêu chuẩn này, cũng như toàn bộ chi phí sản xuất khác.
- Chi phí cho các hoạt động hàng năm không phải chỉ được phân bổ đầy đủ cho các hoạt động sản xuất Lâm nghiệp (như khai thác, trồng rừng, quản lý bảo vệ, v.v) mà còn cho các mục phi sản xuất như đào tạo, bảo hiểm y tế và xã hội cho người lao động, thuế, phí khác phải nộp theo luật định, v.v.
- Phải thể hiện được việc tính toán có cơ sở về sản phẩm từ rừng, các chi phí và lợi nhuận của các hoạt động kinh doanh rừng.
- Những ước tính thu nhập hàng năm trong ngân sách phải dựa trên các giả thiết thực tiễn và phù hợp với giá trị lâm sản khi so sánh với mức trung bình trong nước và khu vực.
- Nếu cần thiết, phải tiến hành đầu tư thêm nhằm tạo ra và duy trì lợi ích sinh thái của rừng.
- Kế hoạch hoạt động và ngân sách này được bao gồm trong phương án/kế hoạch quản lý rừng.
- Xây dựng và thực hiện quy trình đo đếm tăng trưởng và sản lượng.
- Xác định mức khai thác bền vững dựa trên kết quả đo đếm tăng trưởng và sản lượng; thực hiện khai thác sản phẩm và dịch vụ rừng ở mức bằng hoặc thấp hơn mức bền vững để có thể được duy trì sản xuất bền vững.
- Ghi chép, tài liệu hóa và lưu trữ tài liệu về lượng khai thác gỗ thực tế hàng năm; lượng khai thác trong cả giai đoạn không vượt quá lượng khai thác cho phép theo phương án quản lý rừng được phê duyệt.
- Tính toán và kiểm soát mức độ khai thác bền vững đối với



Nuôi ong dưới tán rừng
© James Morgan / WWF-Việt Nam

dịch vụ sinh thái và lâm sản ngoài gỗ cho mục đích thương mại.

- Lên chi phí và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu hoặc đền bù cho các tác động tiêu cực về môi trường và xã hội của các hoạt động quản lý trong các kế hoạch quản lý.
- Lợi ích liên quan đến tác động xã hội và môi trường của hoạt động quản lý được xác định và đưa vào kế hoạch quản lý.
- Xác định rõ quy mô của các nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái để có thể đa dạng hóa lợi ích và sản phẩm (gỗ và lâm sản ngoài gỗ, bao gồm loại gỗ giá trị thấp) nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế địa phương.
- Sử dụng các cơ sở chế biến và dịch vụ địa phương sẵn có nếu đáp ứng các yêu cầu của Chủ rừng, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro. Nếu không sẵn có ở địa phương, Chủ rừng phải nỗ lực một cách hợp lý để giúp tạo ra những dịch vụ này.

2.6

NGUYÊN TẮC 6: GIÁ TRỊ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC TÁC ĐỘNG

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải duy trì, bảo tồn và/hoặc khôi phục các dịch vụ sinh thái và các giá trị môi trường của Đơn vị Quản lý, và phải tránh, sửa chữa hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 6, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xây dựng và thực hiện một hệ thống đánh giá tác động môi trường:
 - + Hệ thống này cần phù hợp với phạm vi, cường độ quản lý rừng và tính độc đáo của các tài nguyên chịu ảnh hưởng. Kết quả đánh giá và phương pháp ngăn ngừa và khắc phục cần được tích hợp hoàn toàn vào trong các hệ thống quản lý rừng.

+ Các đánh giá sẽ bao gồm việc xem xét tại cấp cảnh quan cũng như các tác động môi trường của thiết bị chế biến lâm sản tại hiện trường. Các tác động môi trường sẽ được đánh giá trước khi bắt đầu các can thiệp tại hiện trường.

+ Kết quả đánh giá được xem xét trong quá trình quản lý rừng, nếu cần thiết, được đưa vào quy trình lập kế hoạch.

- Xác định: các sinh vật quý, hiếm, đang bị đe dọa hoặc có nguy

cơ tuyệt chủng (RTE); sinh cảnh của chúng (như nơi cư trú và kiếm ăn), đang tồn tại hoặc có thể đang tồn tại.

- Việc xây dựng và thực hiện quy trình bảo vệ các sinh vật quý, hiếm này phải được thể hiện bằng văn bản và được thực hiện.
- Thiết lập, bảo vệ và thể hiện trên bản đồ các khu vực bảo tồn, bảo vệ, phục hồi tự nhiên, các khu rừng phòng hộ, rừng đệm dọc theo sông suối và xung quanh vùng nước bề mặt, hành lang bảo vệ động vật hoang dã, các loài RTE và sinh cảnh của chúng tương thích với quy mô và cường độ của hoạt động quản lý rừng và đặc tính của tài nguyên bị tác động.
- Kiểm soát các hoạt động săn bắn, câu cá, chăn thả và thu nhặt gỗ được cấp phép đảm bảo không vượt quá ngưỡng duy trì sự bền vững của rừng. Ngăn chặn các hoạt động phi pháp như săn bắn hoặc đánh bắt các sinh vật quý hiếm.
- Duy trì nguyên vẹn, tăng cường và phục hồi các chức năng và giá trị sinh thái bao gồm: a) Phục hồi tái sinh và diễn thế sinh thái rừng; b) Tính đa dạng của các nguồn gen, các sinh vật và hệ sinh thái; c) Chu kỳ tự nhiên tác động đến năng suất của hệ sinh thái rừng.
 - + Lựa chọn hệ thống lâm sinh phù hợp với sinh thái rừng.
 - + Xem xét cân nhắc lựa chọn giữa các biện pháp lâm sinh: khai thác trắng ở diện tích nhỏ, khai thác có lựa chọn và tạo rừng trồng đa dạng về tuổi cây.
 - + Xem xét áp dụng biện pháp lâm sinh hướng tới các diện tích rừng xen kẽ khác nhau về diện tích, hình dạng, giống loài và thời điểm trồng, khai thác và hài hoà với cảnh quan.
 - + Quy mô khai thác trắng (ví dụ: để làm đường) phải tương thích với động lực phát triển tự nhiên của loại rừng và diện tích rừng được xem xét (trừ khi có lý do rõ ràng về biện pháp lâm sinh)
 - + Cơ chế tĩa thừa và khai thác có lựa chọn phải được thiết kế nhằm duy trì đa dạng nguồn gen.
 - + Đa dạng sinh học phải được duy trì thường xuyên, bằng việc bảo tồn các sinh cảnh dễ tổn thương, ví dụ: thực bì ven sông suối, thực bì tại đất sỏi đá, đất bỏ hoang và đất ngập nước không trồng trọt được.
 - + Các sinh cảnh gỗ chết hoặc gãy đổ cũng được duy trì ở một mức độ hợp lý.



Suối trong rừng tại khu bảo tồn Sao La tỉnh Quảng Nam
© Hải Linh / WWF-Việt Nam

- Bảo vệ nguyên trạng các mẫu đại diện của các hệ thống sinh thái hiện có, thể hiện bằng bản đồ, tương ứng với phạm vi và cường độ hoạt động quản lý rừng và tính độc đáo của các tài nguyên bị ảnh hưởng.

- Xây dựng và thực thi các văn bản hướng dẫn: phù hợp với địa phương về khai thác, xây dựng vận chuyển và phải đáp ứng tốt nhất các đòi hỏi về thực tiễn tại cấp quốc gia hoặc khu vực (ví dụ: Tiêu chuẩn mô hình khai thác rừng FAO); về kiểm tra xói mòn, giảm thiểu hư hại rừng trong khai thác và tất cả các can thiệp cơ học khác; về bảo vệ tài nguyên nước; về quy trình làm sạch khẩn cấp khi có sự cố tràn dầu hoặc hoá chất độc hại. Trong đó:

- + Hoạt động khai thác không được làm ô nhiễm nguồn nước liên kề do lắng cặn hoặc rác thải.

- + Đo vẽ diện tích rừng phòng hộ, ít nhất là tạm thời, trước khi bắt đầu can thiệp quản lý rừng ở các khu vực bên cạnh.

- + Thiết bị khai thác không được đưa vào khu vực sông suối, trừ khi trong thiết kế đã có sông suối và công trình vượt dòng.

- + Không để cành cây hoặc ngọn cây vào dòng chảy của sông suối.

- + Nêu rõ khi nào, ở đâu sẽ sử dụng biện pháp rải cành cây đã băm nhỏ.

- + Không khai thác trong mùa mưa.

- + Tiến hành các hoạt động khai thác gỗ theo đúng hướng dẫn quy hoạch.

- + Công nhân được đào tạo đầy đủ về phương pháp khai thác. Tại các công ty Lâm nghiệp quy mô lớn (> 10.000 ha) cần có tài liệu về chương trình đào tạo và hồ sơ đào tạo.

- Xây dựng và thực hiện các hệ thống quản lý sâu bệnh không dùng hóa chất, thân thiện với môi trường và cố gắng tránh sử dụng thuốc trừ sâu:

- + Xây dựng và thực hiện tài liệu chiến lược về phòng trừ sâu bệnh, bệnh hại và cỏ dại.

- + Chỉ được sử dụng hoá chất khi đặc biệt cần thiết để đạt được các mục tiêu quản lý rừng định trước. Chỉ được sử dụng hoá chất tổng hợp khi: không còn lựa chọn không dùng hóa chất và việc sử dụng không gây tổn thất quá mức.

+ Phải có quy định sử dụng hoá chất nghiêm ngặt, có giám sát định kỳ và có sổ theo dõi nhập, xuất và tồn chính xác hàng tháng, quý và năm. Báo cáo sử dụng hoá chất theo tháng, năm phải thể hiện được các thông tin sau: Tên hoá chất/hoạt chất; Nhà cung cấp; Số lượng mua, sử dụng và tồn kho; Mục đích sử dụng; Nơi sử dụng; Phương pháp sử dụng; Ngày bắt đầu sử dụng và ngày kết thúc.

+ Không sử dụng những hoá phẩm các loại thuốc trừ sâu khó phân huỷ, các chất độc để lại các hoạt chất sinh học trong các chuỗi thức ăn, cũng như tất cả các thuốc phòng trừ sâu bệnh hại khác bị cấm sử dụng bởi WHO, FSC và các hiệp định quốc tế.

+ Chỉ sử dụng hoá chất cấm khi được chấp nhận bởi ban thư ký FSC hoặc trong trường hợp khẩn cấp được đơn vị cấp chứng nhận cho phép trước khi sử dụng.

+ Nếu phải sử dụng hoá chất, phải có trang thiết bị phù hợp và công nhân phải được đào tạo về cách sử dụng để giảm thiểu tối đa tác hại đến sức khoẻ và môi trường.

+ Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối, 30 m xung quanh hồ điều hoà hoặc hồ chứa nước.

+ Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to, khi thời tiết ẩm ướt hoặc tại các diện tích đất khô hạn.

+ Phải tuân thủ hướng dẫn mới nhất về an toàn và sức khoẻ khi lưu kho và vận chuyển hoá chất.

● Xây dựng và thực hiện hướng dẫn mô tả việc sử dụng hóa chất, xả thải hoá chất, bao bì, chất thải vô cơ rắn và lỏng:

+ Hoá chất, bao bì, chất thải vô cơ rắn và lỏng, bao gồm xăng và dầu được xả ở bên ngoài diện tích rừng, nơi phù hợp với quy định về môi trường, bảo vệ đất và nước không bị ô nhiễm.

+ Chủ rừng có trách nhiệm quản lý và xử lý chất, rác thải nhằm bảo vệ môi trường

+ Khuyến khích sử dụng nhiên liệu, dầu nhớt thân thiện với môi trường;

● Lưu cất hoá chất, phân bón hoá học tại kho chứa an toàn, không để rò rỉ ra đất, nguồn nước; FSC khuyến khích chủ rừng nghiên cứu và sử dụng các biện pháp thay thế hoá chất; hàng năm nên xây dựng và áp dụng định mức số lượng sử dụng hoá chất của năm sau thấp hơn năm trước.

● Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát mọi hoạt động sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học.

● Xây dựng quy trình và thực hiện kiểm soát cây nhập nội/ngoại lai.

● Chứng minh nguồn gốc đất trong diện tích chứng nhận không phải là đất chuyển đổi từ rừng tự nhiên từ tháng 11 năm 1994.

● Cung cấp bằng chứng chứng minh các trường hợp đổi sau:

+ Không phải do chủ rừng trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện và diện tích chuyển đổi rất nhỏ so với tổng diện tích rừng quản lý (<5%).

+ Không xảy ra ở các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, các diện tích rừng hoặc tài nguyên rừng cần thiết để duy trì hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao này.

+ Việc chuyển đổi đem lại lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường đáng kể (<10% diện tích rừng do đơn vị quản lý).

2.7 NGUYÊN TẮC 7: XÂY DỰNG KẾ HOẠCH QUẢN LÝ

Yêu cầu của nguyên tắc này là Chủ rừng phải có một Kế hoạch Quản lý nhất quán với các chính sách và mục tiêu quản lý và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý. Kế hoạch Quản lý phải được thực hiện và được cập nhật dựa trên các thông tin giám sát nhằm thúc đẩy quản lý thích ứng. Các hồ sơ lập kế hoạch và quy trình thủ tục liên quan phải đầy đủ để hướng dẫn cho nhân viên, thông tin cho các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và để biện minh cho những quyết định quản lý. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 7, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

● Xây dựng Phương án quản lý rừng (tham khảo Hướng dẫn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trong Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/11/2014 của Bộ NN&PTNT) và các văn bản hỗ trợ gồm:

+ Những mục tiêu của kế hoạch quản lý.

+ Mô tả những tài nguyên được quản lý, những hạn chế về môi trường, hiện trạng sở hữu và sử dụng đất, điều kiện kinh tế xã hội và hồ sơ về diện tích đất xung quanh.

+ Mô tả biện pháp lâm sinh và/hoặc những hệ thống quản lý

khác trên cơ sở sinh thái của khu rừng và thông tin số liệu của các điều tra tài nguyên.

+ Cơ sở lý thuyết của định mức khai thác rừng hàng năm và loài cây được chọn.

+ Các điều khoản về giám sát sinh trưởng và động thái của rừng.

+ Bảo vệ môi trường trên cơ sở những đánh giá về môi trường.

+ Những kế hoạch tìm kiếm và bảo vệ các loài quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Những bản đồ mô tả tài nguyên rừng kể cả rừng phòng hộ, những hoạt động quản lý rừng và sở hữu đất.

+ Mô tả và giải thích các kỹ thuật khai thác và những thiết bị sử dụng.

● Kế hoạch Quản lý phải bao gồm các mục tiêu có thể kiểm chứng để có thể đánh giá được việc thực hiện đối với từng mục tiêu quản lý.

● Đảm bảo các mục tiêu quản lý của rừng trồng, bao gồm các mục tiêu bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên được nêu rõ trong kế hoạch quản lý, và thể hiện rõ ràng trong quá trình thực hiện kế hoạch.

● Các chiến lược hoặc các yếu tố nhằm bảo tồn rừng tự nhiên và khôi phục những diện tích bị thoái hóa được xây dựng và thực hiện trong kế hoạch quản lý rừng.

● Điều kiện kinh tế xã hội, bao gồm việc Mô tả được các nội dung sau về cộng đồng địa phương (gồm có người bản địa và người dân tộc khác di cư đến):

+ Tên các dân tộc đang sinh sống trong/liền kề rừng của đơn vị quản lý, dân số, số hộ và số nhân khẩu;

+ Sinh kế, văn hoá, trình độ giáo dục, các quyền hợp pháp và truyền thống.

● Các thông tin về cộng đồng địa phương, người bản địa và người di cư đồng thời có thể mô tả trong đánh giá tác động xã hội; và những nội dung và hoạt động quản lý liên quan cộng đồng địa phương, người bản địa như Nguyên tắc 2 và 3 ở trên cần được tóm tắt trong phương án quản lý rừng.

● Sửa đổi, điều chỉnh Kế hoạch quản lý định kỳ, có phối hợp với các kết quả giám sát đánh giá hoặc thông tin khoa học và kỹ

thuật mới, cũng như thích ứng với các thay đổi về kinh tế, môi trường, xã hội.

+ Xây dựng quy trình sửa đổi và cập nhật kế hoạch quản lý thường xuyên.

+ Trong quá trình điều chỉnh kế hoạch quản lý phải xem xét các ý kiến có liên quan của các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực xã hội và môi trường.

+ Có tư liệu chứng minh việc xem xét những khía cạnh thay đổi về hoàn cảnh môi trường, xã hội và kinh tế trong quá trình điều chỉnh kế hoạch quản lý.

+ Có áp dụng phương pháp đánh giá các thành tựu phát triển khoa học kỹ thuật mới để đưa vào kế hoạch quản lý sửa đổi.

+ Có các kế hoạch hoạt động hàng năm kèm theo bản đồ phù hợp với kế hoạch quản lý rừng đã được phê duyệt.

● Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo/tập huấn và giám sát công nhân lâm nghiệp phù hợp nhằm đảm bảo việc thực hiện tốt kế hoạch quản lý. Trong đó bao gồm:

+ Tổ chức và hỗ trợ đào tạo chuyên sâu về các khía cạnh kỹ thuật và sinh thái trong hoạt động quản lý rừng.

+ Công nhân lâm nghiệp được giới thiệu hướng dẫn kỹ càng về nhiệm vụ của mình.

+ Công nhân lâm nghiệp nhận thức được các mục tiêu quản lý rừng.

+ Kiểm tra và giám sát công việc của các công nhân lâm nghiệp.

● Thực hiện tóm tắt và công khai bản tóm tắt kế hoạch quản lý, bao gồm các hạng mục liệt kê ở trên.

● Thu thập chứng cứ chứng minh việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng

● Mô hình tổ chức bộ máy Công ty Lâm nghiệp, và mô tả chức năng nhiệm vụ các phòng ban

2.8 NGUYÊN TẮC 8: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải chứng tỏ rằng, tiến trình đạt được các mục tiêu quản lý, các tác động của các hoạt động quản lý và điều kiện của Đơn vị Quản lý được giám sát và đánh giá tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý, để thực hiện việc quản lý thích ứng. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 8, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Ban hành và tài liệu hóa các quy trình để giám sát việc thực hiện các kế hoạch quản lý, bao gồm các chính sách và mục tiêu quản lý và kết quả đạt được của các mục tiêu đó có thể kiểm chứng được.
- Xây dựng và thực hiện giám sát và đánh giá: tác động môi trường và xã hội của các hoạt động được thực hiện trong các Đơn vị quản lý; những thay đổi về môi trường.
- Tài liệu hóa, phân tích và đánh giá các kết quả giám sát phục vụ cho việc điều chỉnh các kế hoạch và hoạt động quản lý.
- Xây dựng và thực hiện Quy trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm/ “Chuỗi hành trình sản phẩm - CoC” bao gồm:
 - + Hệ thống kiểm soát hồ sơ hoặc ghi chép sản xuất hàng tuần, hàng ngày hoặc có thể kết hợp các phương pháp này và các kỹ thuật tương tự.
 - + Ghi lại các thông số của tất cả các sản phẩm được bán thông qua hoạt động quản lý rừng được cấp chứng chỉ như: tên phổ thông, tên thương mại, tên khoa học của các loài, mô tả sản phẩm; số lượng hoặc trữ lượng; ngày và khối lượng khai thác, mã số giấy phép chứng chỉ; khách hàng; thông tin truy xuất nguồn gốc các lô khai thác; các sản phẩm bán với nhãn mác chứng chỉ FSC (nếu có). Các tư liệu này được hỗ trợ bằng bản sao lưu trong hệ thống kế toán (các hoá đơn, vận đơn, đơn đặt hàng, v.v...)
 - + Hệ thống hoặc quy định về đánh dấu gỗ, xe vận chuyển, biển báo, v.v. nhằm dễ dàng nhận dạng và truy xuất các sản phẩm từ rừng được bán với tư cách là sản phẩm đã được cấp chứng chỉ, có nguồn gốc xuất xứ từ khu rừng đã được đánh giá tại hiện trường và qua hồ sơ.

+ Đảm bảo hóa đơn bán hàng hoặc tài liệu tương tự được lưu giữ tối thiểu 5 năm đối với tất cả các sản phẩm được bán với nhãn mác FSC, trong đó xác định ít nhất các thông tin sau:

- 1) Tên và địa chỉ của người mua
- 2) Ngày bán hàng
- 3) Tên loài phổ thông; tên thương mại.
- 4) Mô tả Sản phẩm
- 5) Khối lượng (hoặc số lượng) được bán
- 6) Mã chứng nhận
- 7) Tuyên bố FSC “FSC 100%” (các sản phẩm được bán có chứng chỉ FSC)

- Xây dựng, phổ biến và tuân thủ các quy định về thương hiệu của FSC (FSC-STD-50-001 và các chính sách có liên quan/ thay thế của FSC) và phải được cơ quan chứng nhận phê chuẩn trước khi áp dụng.
- Phân tích và đánh giá các kết quả giám sát và thực hiện các điều chỉnh kế hoạch quản lý sử dụng các kết quả của hệ thống giám sát.
 - + Xây dựng và thực hiện quy trình lồng ghép các kết quả giám sát vào việc cập nhật và sửa đổi kế hoạch quản lý
 - + Thực hiện những thay đổi về quản lý được đề xuất trong quá trình phân tích kết quả giám sát.
- Tóm tắt và công khai miễn phí bản tóm tắt kết quả giám sát và các phân tích của đơn vị quản lý rừng tới các bên liên quan. Báo cáo giám sát tóm tắt bao gồm các nội dung giám sát nêu trên trừ các thông tin được giữ bảo mật.

Chú ý: Những doanh nghiệp quy mô lớn (>10.000 ha) cần chủ động thông báo công khai trong các cuộc họp thường kỳ với các bên liên quan.



Rừng keo có chứng chỉ tại huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
© James Morgan / WWF-Việt Nam

2.9 NGUYÊN TẮC 9: RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao (nếu có) trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp phòng ngừa. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 9, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Thực hiện đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao (HCVs) có trong Đơn vị Quản lý, thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, các phương tiện và nguồn thông tin khác, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của các hoạt động quản lý, và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

- + HCV 1 – Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm, bị đe dọa hoặc nguy cấp
- + HCV 2 – Các kiểu rừng và hệ sinh thái cấp cảnh quan. Hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.
- + HCV 3 – Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.
- + HCV 4 – Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.
- + HCV 5 – Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với các cộng đồng hoặc người dân bản địa.
- + HCV 6 – Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan

trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hay người dân bản địa.

- Lưu trữ kết quả đánh giá HCVFs và những ghi chép về các ý kiến tham vấn.
- Xây dựng bản đồ đánh dấu vị trí các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các khu cần được bảo vệ khác và các thuộc tính hiện có và cần phải có của chúng (nếu có).
- Xây dựng và thực hiện phương án/biện pháp duy trì các giá trị và các thuộc tính bảo tồn đã được xác định.
- Đưa các kết quả đánh giá HCVs và các biện pháp quản lý vào Kế hoạch quản lý rừng. Các biện pháp quản lý HCVFs phải áp dụng được, phù hợp, cụ thể, đảm bảo duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn theo giải pháp phòng ngừa.
- Thực hiện các biện pháp quản lý HCVFs ở trên và đưa vào bản tóm tắt kế hoạch quản lý công khai. Kế hoạch quản lý cần bao gồm:
 - + Chi tiết các thuộc tính có giá trị bảo tồn cao và các bản đồ đánh dấu vùng bảo vệ.
 - + Chi tiết biện pháp nhằm đảm bảo duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính có giá trị bảo tồn cao có thể áp dụng được.
- Xây dựng kế hoạch và thực hiện giám sát phải được tiến hành hàng năm để đánh giá hiệu quả của các biện pháp được áp dụng nhằm duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn.
 - + Xác định các chỉ số và cường độ giám sát với sự tham vấn của các tổ chức có liên quan, ví dụ các tổ chức bảo tồn, các cơ quan điều tiết và các bên liên quan khác ở cấp địa phương và trung ương nhằm giám sát hiệu quả của từng biện pháp được mô tả trong kế hoạch quản lý.
 - + Lưu giữ các tài liệu ghi chép quá trình giám sát và sử dụng các tài liệu này cho công tác quản lý trong tương lai.

2.10 NGUYÊN TẮC 10: THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ

Nguyên tắc này yêu cầu Các hoạt động quản lý được tiến hành bởi /hoặc cho Chủ rừng/ Đơn vị Quản lý phải được lựa chọn và thực hiện phù hợp với các chính sách và các mục tiêu về kinh tế, môi trường và xã hội đã đề ra và tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chí. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 10, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

1. CHỌN GIỐNG CÂY TRỒNG

- Sử dụng các loài để tái sinh phù hợp với điều kiện lập địa và với các mục tiêu quản lý. Chủ rừng phải sử dụng các loài và các kiểu gen bản địa để tái sinh;
- Nếu sử dụng các loài MỚI phải được khảo nghiệm và phải có biện minh rõ ràng và thuyết phục; việc chọn các loài tái sinh phù hợp với mục tiêu tái sinh và mục tiêu quản lý.
- Có cơ sở lý luận và thực tiễn rõ ràng đối với việc chọn các loài cây và loại gen được chọn để tiến hành trồng rừng, trong đó có tính đến các mục tiêu trồng rừng, điều kiện khí hậu, địa chất và đất đai tại các hiện trường trồng rừng.
- Nghiên cứu và/hoặc ưu tiên loài cây bản địa nhiều hơn so với các loại cây nhập nội trong thiết lập rừng trồng và phục hồi ở các hệ sinh thái đã xuống cấp để tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học.
- Chỉ sử dụng các loài ngoại lai khi có kiến thức và/hoặc kinh nghiệm cho thấy có các biện pháp có thể kiểm soát và loại trừ hữu hiệu được các tác động xâm hại.
- Giám sát hiệu quả và tài liệu hoá thành văn bản để quản lý các loài cây nhập nội.
- Không trồng các loài cây xâm lấn.
- Không sử dụng các sinh vật biến đổi gen.

2. THIẾT KẾ RỪNG TRỒNG VÀ THỰC HIỆN

- Kế hoạch trồng rừng của đơn vị quản lý rừng phù hợp với các kế hoạch phát triển của địa phương (cấp tỉnh, huyện và xã).
- Việc chọn địa điểm chung và thiết kế bên trong rừng trồng phải hài hòa với cảnh quan của vùng.
- Thiết kế và bố trí rừng trồng phải có tác dụng thúc đẩy, bảo vệ, phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên, và không làm gia tăng áp lực

vào rừng tự nhiên.

- Thiết kế và quản lý rừng trồng nhằm duy trì hoặc phát huy các đặc trưng của các khu rừng tự nhiên gần kề.
- Trong thiết kế rừng trồng có dành ra các hành lang cho động vật hoang dã, các vùng lân cận sông suối và các khu rừng với nhiều cấp tuổi và chu kỳ khai thác khác nhau, phù hợp với quy mô của hoạt động trồng rừng.
- Quy mô và cách bố trí các khoảnh rừng trồng phải phù hợp với cấu trúc của lô rừng có trong vùng sinh cảnh tự nhiên.
- Xây dựng và thực hiện các chính sách và thủ tục nhằm đảm bảo:
 - + Thiết lập và duy trì được các khu rừng với nhiều cấp tuổi và chu kỳ khai thác luân phiên.
 - + Tạo ra hành lang sinh sống cho động vật hoang dã.
 - + Có các hành lang cho các loài thực vật tự nhiên mọc ven suối hoặc các khe, rãnh nước.
 - + Khu vực này được bảo vệ khỏi những tác động của các hoạt động trồng, khai thác và phát triển.
 - + Hình thành các khu vực bảo tồn ven suối.
- Duy trì và ưu tiên đến tính đa dạng trong tổ thành loài, vùng sinh cảnh, số lượng và tổ thành nguồn gen của các loài cây, nguồn gốc, cấp tuổi và cấu trúc; đảm bảo:
 - + Tối thiểu 20% rừng trồng là rừng hỗn giao, trừ khi khu rừng đó đã phù hợp với mô hình phân bố tự nhiên cho các loài trong vùng liên quan.
- Chuẩn bị sẵn các tài liệu phân loại đất rừng và các bản đồ với tỷ lệ phù hợp.
- Có thiết kế trồng rừng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nếu các văn bản pháp luật có liên quan yêu cầu.
- Dành một tỷ lệ nhất định (khoảng 5 – 10 %) trong diện tích rừng trồng, phù hợp với quy mô diện tích rừng trồng và theo tiêu chuẩn quy hoạch của vùng để quản lý theo hướng phục hồi thành rừng tự nhiên.
- Cần xây dựng và thực hiện một chiến lược (có tư liệu hoá và được xem là một phần của kế hoạch quản lý) cho diện tích được khôi phục thành rừng tự nhiên.
- Diện tích được khôi phục thành rừng tự nhiên cần phải được khoanh vẽ trên bản đồ và được xem xét trong các tài liệu quy hoạch.

3. GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG VÀ KỸ THUẬT LÂM SINH

- Sử dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp về mặt sinh thái, phù hợp với đặc điểm của thảm thực vật, loài, điều kiện lập địa và các mục tiêu quản lý.
- Nhanh chóng phục hồi độ che phủ thảm thực vật như trước khi khai thác hoặc làm cho rừng gần với tự nhiên hơn bằng phương pháp tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh nhân tạo, không thay đổi sử dụng đất, và sử dụng loài cây thích nghi tốt với điều kiện lập địa.
- Không có hoạt động trồng rừng trên quy mô lớn đối với những loài cây chưa được chứng minh là thích nghi tốt với lập địa trên cơ sở các công trình thử nghiệm hay kinh nghiệm tại địa phương.
- Rừng trồng không được thiết lập trên những khu vực: có hệ sinh thái quan trọng hoặc nhạy cảm; các khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao hoặc đặc hữu; các khu bảo tồn hoặc phòng hộ đã được quy hoạch hoặc ở những nơi có thể có ảnh hưởng xấu tới khu vực lưu vực sông quan trọng.
- Giám sát và đánh giá các tác động về mặt sinh thái và xã hội bên trong và bên ngoài khu vực rừng trồng của các hoạt động trồng rừng.
- Việc mua đất hoặc cho thuê đất để thiết lập rừng trồng không gây tác động xấu tới cộng đồng và/hoặc việc sử dụng tài nguyên của người dân địa phương; không được thiết lập rừng trên đất chưa xác định chủ quyền hoặc quyền sử dụng đất.

4. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT, NƯỚC TRONG KHAI THÁC, VẬN XUẤT, VÀ LÀM ĐƯỜNG

- Xây dựng và áp dụng các biện pháp để duy trì hoặc cải thiện cơ cấu, độ phì đất và hoạt động sinh học.
- Kỹ thuật và tỷ lệ khai thác, xây dựng và bảo dưỡng đường và lựa chọn các loại cây trồng về lâu dài không làm thoái hóa đất hoặc có các tác động tiêu cực đến chất lượng, lượng nước hoặc sự thay đổi dòng lớn.
- Cần phải nêu chi tiết các phương tiện nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên đất và nước trong các kế hoạch quản rừng hoặc các tài liệu hỗ trợ.
- Cần thiết kế các kế hoạch và trình tự khôi phục rừng sau khi khai thác nhằm giảm thiểu đất trống và đảm bảo rằng việc tái

thiết lập rừng được thực hiện càng nhanh càng tốt.

- Không có bằng chứng về hiện tượng thoái hóa đất trong khu vực quản lý.
- Các hoạt động quản lý không làm giảm khối lượng nước và/hoặc làm thay đổi các hình thức thoát nước.

5. KIỂM SOÁT DỊCH BỆNH, TÁC NHÂN KIỂM SOÁT SINH HỌC, VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT

- Xác định nguyên tắc phòng chống sâu dịch bệnh cho rừng trồng.
- Xây dựng quy trình kiểm soát sâu dịch bệnh và áp dụng các biện pháp để phòng ngừa và giảm thiểu sự bùng phát sâu bệnh dịch và các loại thực vật xâm lấn.
- Xây dựng và thực hiện quản lý sâu bệnh tổng hợp, bao gồm cả các loại thực vật xâm lấn, chủ yếu dựa vào các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh học.
- Giảm thiểu, giám sát và kiểm soát nghiêm ngặt việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học tuân thủ các nghị định thư được khoa học công nhận. Khi sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học, chủ rừng phải ngăn ngừa, giảm thiểu, và/hoặc sửa chữa thiệt hại tới các giá trị môi trường.
- Xây dựng và thực hiện chính sách giảm thiểu việc sử dụng phân bón và chất hoá học bao gồm cả việc sử dụng ở các vườn ươm.
- Không được sử dụng bất kỳ thuốc trừ sâu hóa học nào bị cấm bởi quy định của FSC. Khi sử dụng thuốc trừ sâu, chủ rừng phải ngăn ngừa, giảm thiểu và /hoặc sửa chữa thiệt hại tới các giá trị môi trường và sức khỏe của con người.
- Đã đánh giá nhu cầu quản lý và kiểm soát cháy rừng và, nếu cần thiết, thực hiện quy trình và trang bị đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ để phòng chống cháy rừng.

6. GIẢM THIỂU RỦI RO VỀ THIÊN TAI

- Đánh giá tiềm năng và thiệt hại do thiên tai gây ra.
- Đưa ra các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu.
- Thực hiện và điều chỉnh các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu kết hợp với các hoạt động quản lý rừng phù hợp với mức độ rủi ro đã xác định.



Rừng trồng keo nhóm hộ tại huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
© James Morgan / WWF-Việt Nam



SỔ TAY HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG



Công nhân khai thác rừng đạt chứng chỉ FSC tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
© James Morgan / WWF-Việt Nam

PHẦN 03

THỰC HIỆN

Phần 3 – Thực hiện là phần hướng dẫn cách thực hiện những hướng dẫn của Phần 2, bao gồm các hoạt động chính như: tập huấn, giám sát - đánh giá, xây dựng – lưu trữ tài liệu và hồ sơ, và chuẩn bị trên hiện trường, v.v. Những hoạt động này là những hoạt động cần thực hiện hàng năm nhằm đảm bảo QLRBV và CCR.

3.1 TẬP HUẤN

Khi thực hiện quản lý rừng bền vững, tất cả các cán bộ công nhân viên của chủ rừng đều phải được tập huấn để đảm bảo rằng mọi cán bộ, công nhân đều đủ trình độ và kỹ năng thực hiện nhiệm vụ được giao.

Hàng năm, đơn vị cần đánh giá kết quả hoạt động và nhu cầu đào tạo để lập kế hoạch xây dựng năng lực và tổ chức thực hiện.

Tuy vậy, không nhất thiết từng cán bộ công nhân viên phải tham gia tất cả các khóa tập huấn, mà họ chỉ tham gia những khóa tập huấn liên quan đến công việc mà họ được giao thực hiện. Chuyên đề đào tạo và được gợi ý, nhưng không giới hạn, như bảng dưới đây:

(1) QLRBV và CCR

- Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.
- Nguyên tắc, tiêu chuẩn và tiêu chí QLRBV.
- Chính sách hiện hành của Việt Nam và các quy định Quốc tế.
- Các công ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia; v.v.

(2) An toàn trong sản xuất

- Các loại rủi ro và tai nạn thường thấy ở các vị trí công việc và cách sơ cấp cứu khi gặp các loại bệnh hoặc tai nạn tại nơi làm việc.
- An toàn lao động (các yêu cầu về an toàn trong lao động và bảo hộ lao động).
- Quy trình kiểm tra và đánh giá an toàn lao động.
- Kết quả đánh giá rủi ro tai nạn lao động cho từng vị trí công việc và trang thiết bị.
- Các biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động cho từng vị trí công việc và trang thiết bị.
- Quy trình quản lý an toàn lao động.
- Quy định lán trại, chỗ ở, vệ sinh an toàn thực phẩm và quản

lý giám sát.

- Quy định, quy trình kiểm tra và giám sát sự tuân thủ quy tắc an toàn đối với nhà thầu.

(3) Quyền của người lao động

- Quy trình tuyển dụng, quản lý và đào tạo lao động.
- Chính sách người lao động (Sức khỏe, an toàn, bảo hộ, lương, thưởng, bảo hiểm, các quyền của người lao động, v.v.).

(4) Quan hệ cộng đồng

- Quy trình tham vấn các bên liên quan.
- Danh mục quyền truyền thống của cộng đồng địa phương.
- Phổ biến danh sách các bên liên quan.
- Phương pháp tiếp cận, tham vấn và lồng ghép kết quả tham vấn các bên liên quan vào Kế hoạch quản lý rừng.
- Quy trình chia sẻ thông tin với các bên liên quan.
- Kế hoạch tham vấn các bên liên quan.
- Quy trình giải quyết các mâu thuẫn và khiếu nại; v.v.

(5) Quy trình và kỹ thuật QLRBV

- Chọn giống, vườn ươm.
- Quản lý và bảo vệ rừng trồng.
- Lâm sinh: trồng, chăm sóc và tỉa thưa.
- Điều tra rừng (nội và ngoại nghiệp).
- Xây dựng bản đồ (GIS).
- Giám sát bao gồm: tần suất, mẫu biểu giám sát, báo cáo, đánh giá.
- Quản lý sâu bệnh hại và sử dụng hóa chất.
- Thu gom và xử lý rác và chất thải.
- Quản lý các loài cây ngoại lai và biến đổi gen.
- Thiết kế và thực hiện bảo trì, duy tu và xây dựng đường Lâm nghiệp.
- Quản lý và truy xuất sản phẩm/ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).
- Quản lý, giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao (tham khảo Bộ công cụ đánh giá HCVF của WWF Việt Nam).
- Khai thác rừng tác động thấp (tham khảo Hướng dẫn khai thác tác động thấp của WWF Việt Nam và/hoặc của GIZ và phối hợp với các quy định về khai thác của Việt Nam).
- V.v.

(6) Quy trình lập kế hoạch

- Quy trình lập phương án QLRBV (Tham khảo Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT Của Bộ NN&PTNT ngày 3/11/2014

Hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững).

- Quy trình cập nhật định kỳ phương án QLRBV.
- Quy trình lồng ghép kết quả giám sát và đánh giá vào kế hoạch quản lý rừng;
- Quy trình xây dựng, lưu trữ và cập nhật hồ sơ, tài liệu.

Lưu ý:

- Những tập huấn ban đầu có thể sử dụng các chuyên gia tư vấn trong các lĩnh vực tương ứng, những năm sau đó có thể sử dụng phương pháp ToT (cán bộ có trình độ phụ trách tập huấn cho nhà thầu và công nhân). Đối với một số lĩnh vực yêu cầu chuyên ngành, ví dụ: y tế, sơ cấp cứu, HCVF và ĐDSH, nên có sự hỗ trợ của chuyên gia.
- Tần số lặp lại các tập huấn phụ thuộc vào yêu cầu, quy mô và tác động. Ví dụ: đơn vị cần tập huấn khi có sự thay đổi về nhân sự, tiêu chuẩn, chính sách hay quy trình, v.v; hay khi người lao động thiếu hụt về kiến thức và kỹ năng cần thiết để đảm bảo mục tiêu quản lý.
- Các hồ sơ liên quan đến tập huấn và xây dựng năng lực cần được ghi chép và lưu trữ để làm bằng chứng thực hiện và để làm số liệu cho giám sát và đánh giá.

3.2 GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Song song với việc thực hiện các hoạt động quản lý đã xây dựng trong kế hoạch/phương án quản lý rừng, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, đơn vị/chủ rừng cần thực hiện Chương trình giám sát.

- Xây dựng và thực hiện Chương trình giám sát (chi tiết yêu cầu và hoạt động được nêu trong phần 2, mục 8), trong đó:
 - + Xác định tất cả các vấn đề cần được giám sát: chính sách, kế hoạch, mục tiêu và hoạt động quản lý.
 - + Xây dựng và thực hiện một kế hoạch giám sát, bao gồm: Nội dung giám sát; Thời điểm/tần suất giám sát; Địa điểm giám sát; Đơn vị thực hiện; Người lập kế hoạch; Người phê duyệt

kế hoạch.

- + Thiết kế các mẫu biểu giám sát và báo cáo định kỳ dựa trên cơ sở hình thức giám sát cần nhất quán và lặp lại theo thời gian.
- + Thu thập số liệu cần thiết cho công tác giám sát.
- + Tần suất và chi phí giám sát cần phải phù hợp với quy mô và cường độ thực hiện quản lý rừng cũng như mức độ phức tạp của môi trường chịu ảnh hưởng.
- Các quy trình, hướng dẫn, các hồ sơ mẫu biểu thực hiện thực tế trên hiện trường, v.v cần được tài liệu hóa, ghi chép và lưu trữ đầy đủ để làm cơ sở cho việc báo cáo và đánh giá về việc thực hiện và về hiệu quả của hoạt động quản lý và giám sát.

3.3 XÂY DỰNG HỆ THỐNG LƯU GIỮ TÀI LIỆU

1. XÂY DỰNG, TẬP HỢP TÀI LIỆU, HỒ SƠ

Tài liệu chuẩn bị cho đánh giá, bao gồm:

- Các quyết định giao đất, chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ ranh giới, các biên bản thỏa thuận ranh giới, v.v.
- Các quyết định, quy định của đơn vị như Quy chế tuyển dụng, Bảng lương tháng, Quy chế làm việc, Công đoàn, Thỏa ước lao động, v.v. và các quy trình kỹ thuật như mục Phần 4, mục 1, chương 4.
- Các báo cáo đánh giá ĐDSH, HCVF, SIA, EIA ban đầu và cập nhật hàng năm.
- Các báo cáo giám sát theo năm về các hoạt động quản lý, bảo vệ, trồng, chăm sóc rừng, làm đường, khai thác, v.v.
- Phương án quản lý rừng, kế hoạch tập huấn, kế hoạch khai thác, kế hoạch trồng rừng, kế hoạch sản xuất kinh doanh, v.v.
- Hợp đồng lao động với cán bộ công nhân viên của đơn vị, bảng lương, chứng từ bảo hiểm, chứng từ chăm sóc sức khỏe, v.v.
- Hợp đồng thầu khoán và/hoặc thuê khoán lao động, bảng lương, bảng chấm công, tập huấn, bảo hộ lao động; giám sát liên quan đến nhà thầu và lao động thuê khoán.
- Phân tích về những điểm mâu thuẫn giữa yêu cầu chứng nhận FSC và luật pháp của quốc gia.
- Phân tích rủi ro tai nạn với từng vị trí công việc, máy móc; các biện pháp giảm thiểu bao gồm phương tiện bảo hộ cá nhân;

- Tài liệu tập huấn.
- Hồ sơ thiết kế trồng rừng, thiết kế khai thác, đo đếm tăng trưởng.
- Hồ sơ, chứng từ về thuế và phí; báo cáo tài chính.
- V.v

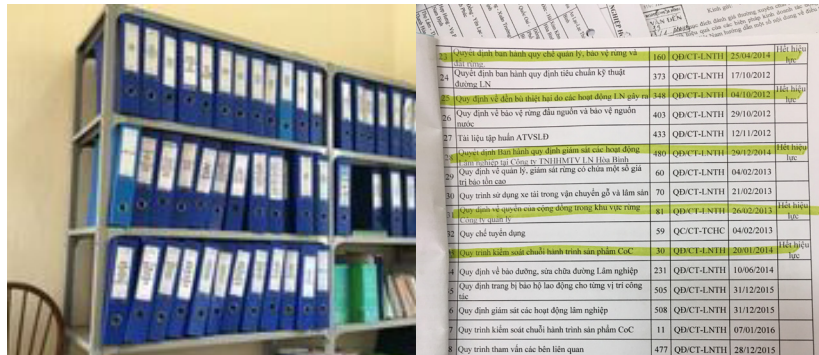
Những tài liệu này được xây dựng và hình thành trong quá trình xây dựng quy trình quản lý, thực hiện tất cả các hoạt động của đơn vị quản lý rừng như: vườn ươm, làm đất/chuẩn bị hiện trường trồng rừng, trồng rừng, chuẩn bị hiện trường khai thác, khai thác, đo đếm tăng trưởng, thuê mướn nhân công, thiết kế và làm đường, sửa đường, mua bán trang thiết bị, các hoạt động liên quan đến cộng đồng, các hoạt động giám sát, tập huấn, v.v.

2. LƯU GIỮ TÀI LIỆU, HỒ SƠ

Đơn vị quản lý rừng có thể lưu trữ tài liệu thành các thư mục/ xếp tài liệu theo Nguyên tắc (10 nguyên tắc theo tiêu chuẩn FSC) hoặc theo chủ đề. Hình 1 ở dưới là một ví dụ về cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu, hồ sơ.

Ví dụ, lưu giữ các thư mục theo chủ đề có thể bao gồm:

- Các Luật và văn bản pháp luật, các Công ước quốc tế và các tiêu chuẩn FSC có liên quan.
- Các quy trình kỹ thuật (Sổ tay quản lý chất lượng).
- Quyền sử dụng đất: bao gồm Quyết định giao đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ), bản đồ, các biên bản thỏa thuận và/hoặc biên bản hợp với các bên liên quan về ranh giới.
- Tài liệu giám sát các năm: mỗi năm bao gồm báo cáo giám sát



Hình 1. Ví dụ về cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu, hồ sơ

định kỳ theo các nội dung giám sát như: trồng rừng, chăm sóc, khai thác, đo đếm/điều tra trữ lượng, HCVF, ĐDSH, tác động môi trường, tác động xã hội, v.v.

• Quyền của người lao động: trong đó có thể bao gồm thỏa ước lao động tập thể, quy chế lương – thang bảng lương, hợp đồng lao động của cán bộ công nhân viên, nhà thầu và nhà thầu phụ, bảng lương thực tế có bảng chấm công và ký nhận, hồ sơ chứng từ đóng bảo hiểm cho người lao động, mua và bàn giao bảo hộ lao động, hồ sơ lưu trữ thông tin về các tai nạn lao động – bồi thường – đền bù, v.v.

• Quan hệ cộng đồng, bao gồm các biên bản họp, phổ biến, thảo luận các vấn đề với cộng đồng và đại diện cộng đồng về các hoạt động của đơn vị quản lý rừng, các đơn từ khiếu kiện (nếu có) và hồ sơ xử lý, v.v.

• Hồ sơ tập huấn: bao gồm phân tích nhu cầu đào tạo và tập huấn, kế hoạch tập huấn các năm, tổng kết đào tạo các năm, các khóa tập huấn cụ thể được thực hiện trong năm gồm quyết định tổ chức tập huấn, biên bản tập huấn, danh sách có chữ ký người tham gia tập huấn và tài liệu tập huấn.

• Hóa chất: báo cáo sử dụng hóa chất các năm tổng hợp từ hồ sơ ghi chép sử dụng hóa chất từng tháng, các phiếu nhập kho – xuất kho, phiếu/hóa đơn và hợp đồng mua hóa chất, phân bón tương ứng với hồ sơ ghi chép/bảng kê và báo cáo. Sổ theo dõi sử dụng hóa chất bao gồm các thông tin: tên thương mại, tên hoạt chất, liều lượng và số lượng sử dụng, địa điểm và nguyên nhân sử dụng hóa chất, lượng thuốc nhập – xuất – tồn kho.

• Thuế phí: Báo cáo tài chính, Kế hoạch sản xuất kinh doanh, các Chứng từ nộp các loại thuế, phí.

• Thư mục QL BV rừng, PCCC.

• Khai thác: Giấy phép khai thác và/hoặc Đăng ký khai thác, Thiết kế khai thác, Hợp đồng mua bán gỗ, Sổ ghi chép theo dõi khai thác, Phiếu xuất – nhập kho, Hóa đơn mua bán gỗ, v.v.

• Trồng rừng: Thiết kế trồng rừng, Bản đồ khu vực trồng, Dự toán trồng rừng, v.v.

• Bất cứ thư mục nào đơn vị quản lý rừng thấy cần thiết và phù hợp với hệ thống lưu giữ hồ sơ, tài liệu của đơn vị.

Lưu ý: Một nguyên tắc hoặc một chủ đề có thể có hơn một thư

mục/tập tài liệu. Mỗi tập tài liệu/thư mục cần có mã số và/hoặc đánh số thứ tự; Trong mỗi tập tài liệu/thư mục, mỗi tài liệu bên trong cũng cần được đánh mã và lập danh sách tài liệu ở đầu thư mục để tiện theo dõi. Ví dụ: Bảng ở 1 bên dưới là Danh mục tài liệu của Thư mục số 2 trên tổng 15 thư mục; và thư mục số 2 liên quan đến các quy trình kỹ thuật.

Ghi chú: Số hiệu là cách đánh mã riêng của đơn vị quản lý rừng, có thể bao gồm: (i) Số công văn, quy trình, tài liệu; (ii) năm ban hành; (iii) Quy định/ Quyết định ban hành Quy trình; (iv) Phòng/ ban ban hành quy trình; (v) tên đơn vị. Thứ tự của những thành phần này là quy định riêng của từng đơn vị.

STT	Số hiệu	Nội dung	Ngày ban hành
2.1	06/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình điều tra tăng trưởng rừng	15.01.2017
2.2	07/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý vườn ươm	15.01.2017
2.3	08/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình trồng rừng	15.01.2017
2.4	09/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình chăm sóc rừng	15.01.2017
2.5	10/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình tỉa thưa	15.01.2017
2.6	11/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý và bảo vệ rừng	15.01.2017
2.7	12/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình làm đường vận xuất, vận chuyển	15.01.2017
2.8	13/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình giám sát và đánh giá	15.01.2017
2.9	14/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý sử dụng hoá chất	15.01.2017
2.10	15/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý các loài cây biến đổi gen	15.01.2017
2.11	16/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý sâu bệnh hại tổng hợp	15.01.2017
2.12	17/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý các rác và chất thải	15.01.2017
2.13	18/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình quản lý, giám sát ĐDSH & HCVF	15.01.2017
2.14	19/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình thiết kế khai thác rừng	15.01.2017
2.15	20/2017/QĐ-CCR/CTLN...	Quy trình khai thác rừng tác động thấp	15.01.2017
2.16	21/2017/QĐ-CCR/CTLN...	...	15.01.2017

Bảng 1. Danh mục tài liệu trong một thư mục (ví dụ minh họa)

CHUẨN BỊ HIỆN TRƯỜNG

3.4

1. HIỆN TRƯỜNG SAU KHAI THÁC

Hiện trường sau khai thác cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Cây được khai thác đúng theo quy trình kỹ thuật khai thác đã đưa ra. Bằng chứng thể hiện trên các gốc cây còn lại sau khai thác (hướng đổ, mở miệng, cắt gáy, độ cao từ gốc đến miệng cắt).
- Đường vận xuất, vận chuyển đúng theo thiết kế và không có dấu hiệu tổn hại nghiêm trọng đến đất (cày xới, trùng lún, đọng nước ở mức độ lớn) dẫn đến rửa trôi, xói mòn khi có mưa.
- Các cây bản địa trên hiện trường khai thác sẽ được giữ lại và không bị tổn hại nặng nề.
- Các cây chết đứng và gãy đổ được giữ lại theo tỷ lệ đã được xác định trước.
- Các cây thuộc khu vực vùng đệm phải được giữ lại theo quy định mà đơn vị quản lý rừng đã đưa ra, phù hợp với yêu cầu của Việt Nam và với yêu cầu của tiêu chuẩn chứng nhận. Vùng đệm chưa lại phải phù hợp và theo đúng quy định.
- Các cây ở độ dốc quá cao cũng cần được giữ lại theo quy định của đơn vị quản lý rừng đã đưa ra, phù hợp với yêu cầu của Việt Nam. Thông thường không khai thác các cây mọc ở độ dốc >30 độ để ngăn ngừa xói mòn đất.
- Hiện trường sau khai thác không có rác thải, không có vết dầu nhớt để lại trên đất, không quá nhiều cành nhánh và không có hiện tượng đốt thảm thực vật (nếu có đốt cần thực hiện đốt cục bộ có kiểm soát theo quy trình đã đề ra; hoặc nếu cháy không do ý muốn cần có biên bản ghi lại sự việc và các biện pháp xử lý và phòng ngừa).

2. HIỆN TRƯỜNG CHUẨN BỊ TRỒNG RỪNG

Hiện trường chuẩn bị trồng rừng cũng có những yêu cầu tương tự như trên, tuy nhiên thêm một số lưu ý sau:

- Yêu cầu đào hố trồng rừng theo quy trình của đơn vị và không đào hố trồng rừng trong khu vực vùng đệm trừ khi trước khi thực hiện chứng chỉ rừng đã khai thác trong khu vực này và cần trồng lại. Cây trồng trong khu vực vùng đệm sẽ được loại trừ khi khai thác chu kỳ tiếp theo và khuyến khích trồng các cây bản địa

vào khu vực vùng đệm và độ dốc lớn.

- Ở những nơi có độ dốc lớn, nguy cơ xói mòn cao, các biện pháp phòng ngừa xói mòn cần được thực hiện. Ví dụ: (i) trồng lại ngay sau khi khai thác; (ii) xếp cành nhánh theo đường đồng mức để giảm xói mòn; (iii) rải cành nhánh đã được băm nhỏ lên bề mặt để giữ ẩm, và chống xói mòn cho đất, v.v.

- Nếu sử dụng máy móc thay vì chuẩn bị đất thủ công, các tác động môi trường của máy móc cần được đánh giá trước khi sử dụng và cần có các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Nhìn chung máy móc và thiết bị nặng không được khuyến khích sử dụng trong việc làm đất vì gây tác động tiêu cực lớn đến môi trường đặc biệt đối với khu vực có độ dốc cao, lượng mưa lớn và tập trung và thời gian dài từ khi khai thác đến trồng rừng.

3. HIỆN TRƯỜNG KHAI THÁC

Hiện trường khai thác cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Công nhân khai thác mặc đồ bảo hộ lao động đúng theo quy định mà đơn vị quản lý rừng đã đưa ra. Quy định này cần tuân thủ theo các yêu cầu bảo hộ lao động của Việt Nam và Thực hành về Sức khỏe và an toàn lao động trong ngành Lâm nghiệp của Tổ chức lao động quốc tế (ILO code of practice – health and safety in forestry work). Xem danh mục bảo hộ lao động theo yêu cầu này ở bảng phía dưới.
- Công nhân khai thác/ vận hành cưa xăng và vận chuyển gỗ hoặc công nhân vận hành máy móc trên hiện trường cần được đào tạo về quy trình kỹ thuật, an toàn lao động và sơ cấp cứu.
- Khi phỏng vấn công nhân cần nắm được các quy trình kỹ thuật có liên quan, nguyên tắc cơ bản của FSC về bảo vệ đa dạng sinh học, loài quý hiếm, rừng có giá trị bảo tồn cao, bảo vệ môi trường: khu vực vùng đệm, bảo vệ hành lang ven sông suối, rác thải, sử dụng và bảo quản xăng dầu, phòng tránh và khắc phục tràn xăng dầu ra đất/hiện trường khai thác.
- Thực hiện khai thác đúng quy trình đã đặt ra; không làm tổn hại đến các cây giữ lại, tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học, v.v.

Bộ phận cơ thể cần được bảo hộ	Bàn chân	Chân	Thân người, tay, chân	Bàn tay	Đầu	Mắt	Mắt/Mặt	Thính giác
PPE phù hợp thông thường	Bốt hoặc giày bảo vệ	Quần bảo hộ	Quần áo vừa sát người	Găng tay	Mũ bảo hộ	Kính mắt	Tấm che mặt (lưới)	Bịt tai
Hoạt động								
Trồng cây								
Thủ công	✓			✓				
Bằng máy	✓		✓					✓
Nhổ cỏ/Dọn dẹp								
Công cụ lưỡi trơn	✓			✓		✓		
Cưa tay	✓			✓				
Cưa xăng	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Cưa cắt cành								
- Lưỡi kim loại	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
- Dây Nylon	✓	✓		✓		✓		✓
Dao quay/ cái đập	✓		✓	✓				✓
Áp dụng thuốc trừ sâu	Thực hiện theo quy định cụ thể cho chất và kỹ thuật áp dụng riêng biệt							
Cắt tỉa*								
Công cụ bằng tay	✓			✓	✓	✓		
Đốn cây								
Công cụ bằng tay	✓			✓	✓	✓		
Cưa xăng	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓
Bằng máy	✓		✓		✓			✓
Bốc dỡ								
Thủ công				✓				
Bằng máy	✓		✓	✓		✓		✓
Vận chuyển	✓							
Thủ công				✓		✓		
Bằng máy	✓		✓	✓		✓		✓
Vận chuyển	✓							
Thủ công				✓	✓			
Máng trượt	✓			✓	✓			
Động vật	✓			✓	✓			
Bằng máy	✓							
- Máy xúc			✓	✓	✓			✓
- Máy kéo	✓		✓		✓			✓
- Cần cẩu cáp	✓		✓	✓	✓			✓
- Trục thẳng	✓		✓	✓	✓	✓		✓
Xếp/bốc	✓		✓	✓	✓			✓
Bào	✓		✓	✓	✓		✓	✓
Tĩa cành								
Chèo cây								
Sử dụng cưa xăng	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
Không sử dụng cưa xăng	✓				✓			

Bảng 2. Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) phù hợp với các hoạt động Lâm nghiệp

Ghi chú: * Nếu tia cảnh liên quan đến việc leo cây trên 3 m, nên sử dụng thiết bị hạn chế ngã; 1-Tích hợp sắt bảo vệ ngón chân cho vận chuyển tải trung bình hoặc nặng; 2-Quần an toàn cho cưa xăng kết hợp vật liệu làm tắc nghẽn; ở nơi khí hậu / thời tiết nóng có thể sử dụng xà cạp hoặc quần có khóa rãnh. Vì an toàn và sức khỏe không mặc quần an toàn và quần có khóa rãnh chứa chất xơ dễ cháy và tan chảy, và trong trường hợp phòng cháy chữa cháy trong công việc Lâm nghiệp; 3-Nút bít và van tai thường không thích hợp cho Lâm nghiệp vì có nguy cơ nhiễm trùng; 4-Để trồng cây trồng được xử lý hoá chất và để ngâm các cây trồng bằng hoá chất, xem các phần có liên quan của Chương 13; 5-Khi trồng cây gai hoặc cây trồng được xử lý hoá học; 6-Khi mức ồn tại vị trí làm việc vượt quá 85dB (A); 7-Giày ủng bảo vệ ở phía trước mũi giày và mu bàn chân; 8-Các vật liệu chống cắt kết hợp ở mặt sau của bàn tay trái; 9-Khi các cành rơi xuống có khả năng gây thương tích; 10-Khi tia cảnh chiều cao trên 2,5 m; 11-Khi chặt/đốn cây bao gồm cả việc cắt cành và cắt ngang; 12-Khi sử dụng cưa tay; 13-Khi vận chuyển gần cây không ổn định hoặc cành nhánh; 14-Chỉ lôi kéo lỏng gỗ: Găng tay có lòng bàn tay kiên cố nếu điều khiển dây cáp kim loại hoặc dây buộc; 15-Màu sắc nhìn thấy rõ ràng; 16-Với quai đeo cầm; 17-Đối với các thiết bị leo cây theo yêu cầu, xem chương 15 của quy định ILO về ATLĐ cho ngành lâm nghiệp; 18-Có mũ bảo hiểm thích hợp: nếu không có, có thể sử dụng mũ bảo hiểm với quai đeo cầm.

4. VƯỜN ƯƠM

Hiện trường vườn ươm cần chuẩn bị và thực hiện những yêu cầu sau:

- Có thùng để đựng rác hữu cơ, rác khó phân hủy, bao bì, thùng chứa hóa chất riêng biệt.
- Trong vườn ươm không có rác để/vứt không đúng nơi quy định.
- Không có dấu hiệu sử dụng các hóa chất độc hại bị cấm bởi Việt Nam, WHO và FSC.
- Thùng pha hóa chất, dụng cụ/thùng phun hóa chất, hóa chất được cất giữ bảo quản ở nơi an toàn và chỉ có người có trách nhiệm có thể tiếp cận.
- Các dụng cụ bảo hộ cá nhân được người lao động sử dụng đầy đủ và phù hợp với vị trí lao động. Xem Bảng 1 ở trên.

- Công nhân làm việc tại vườn ươm cần được tập huấn và thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, kiến thức về sơ cấp cứu, có trang bị túi cứu thương, nắm được quy trình kỹ thuật có liên quan và các yêu cầu của FSC về môi trường: bảo tồn đa dạng sinh học, loài quý hiếm, rừng có giá trị bảo tồn cao, vùng đệm, v.v.

5. YÊU CẦU LÁN TRẠI

Trong mọi trường hợp nếu công nhân/người lao động ở lại rừng, các khu lán trại cho công nhân/người lao động cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Nơi ngủ khô thoáng, hợp vệ sinh và an toàn.
- Có khu vực nấu ăn và bếp ăn tách rời nơi ngủ.
- Có khu vực vệ sinh hợp vệ sinh.
- Có nước sạch cung cấp cho ăn uống và sinh hoạt.
- Có nơi thu gom và chứa rác thải phù hợp – tránh ô nhiễm môi trường.
- Nước và rác thải sinh hoạt hoặc lán trại cần có khoảng cách so với sông suối và nguồn nước theo quy định mà đơn vị đã đặt ra.
- Có nơi để xăng, dầu an toàn, phù hợp với quy định (ví dụ: có mái che, có lớp lót tránh xăng dầu chảy tràn hoặc ngấm xuống đất, có thiết bị PCCC, v.v.).

6. YÊU CẦU VỀ CÔNG NHÂN LÀM VIỆC TẠI HIỆN TRƯỜNG

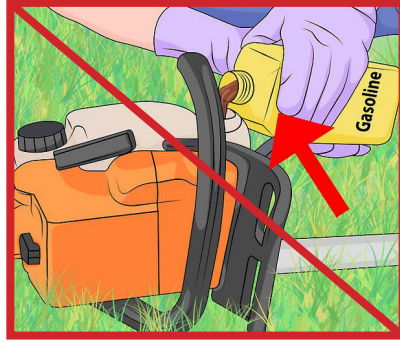
Tại tất cả các hiện trường, công nhân cần:

- Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về bảo hộ lao động, an toàn và vệ sinh trong lao động.
- Có kiến thức về sơ cấp cứu và có trang bị túi cứu thương.
- Công nhân nắm được quy trình kỹ thuật có liên quan và các yêu cầu của FSC về môi trường: bảo tồn đa dạng sinh học, loài quý hiếm, rừng có giá trị bảo tồn cao, vùng đệm, v.v.

7. CÁC ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN



Có phễu và lót mùn cưa trên lớp lót chống thấm tránh rót dầu khi đổ dầu cho cưa xăng



Không có lót mùn cưa và lớp chống thấm, nên dầu có thể rót xuống đất rừng



Quần áo bảo hộ phù hợp vị trí công việc (Phun thuốc bảo vệ thực vật)



Không sử dụng bảo hộ lao động



Quần áo bảo hộ phù hợp vị trí công việc (cưa xăng)



Thiếu BHLĐ và BHLĐ không đảm bảo chất lượng



Sử dụng bảo hộ lao động đúng cách



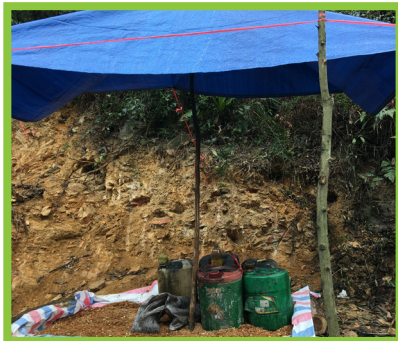
Sử dụng bảo hộ lao động không đúng cách



Đường chia nước giảm xói mòn cho đường vận xuất, vận chuyển gỗ



Đường vận xuất, vận chuyển qua suối; không có công trình vượt suối



Nhiên liệu tạm thời để nơi thoáng mát, có mái che và chống ngấm xuống đất rừng



Giữ lại cây bản địa, cây chết mục, chết đứng lại rừng sau khai thác để giữ ĐDSH và bảo vệ đất



Giữ lại cây bản địa ven sông suối, ao hồ để bảo vệ nguồn nước và đa dạng sinh học



Rác và thuốc bảo vệ xả ra rừng và sông suối gây ô nhiễm môi trường, độc hại cho người và gia súc



Đường có taluy dương, âm để tránh xói mòn; Hồ ga lắng bùn trước khi nước chảy vào suối, sông



Đường thiết kế sát sông suối, nguy cơ sạt lở, xói mòn và ảnh hưởng chất lượng nguồn nước



Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ pha và phun thuốc được cất nơi an toàn



SỞ TÂY HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG

PHẦN 04

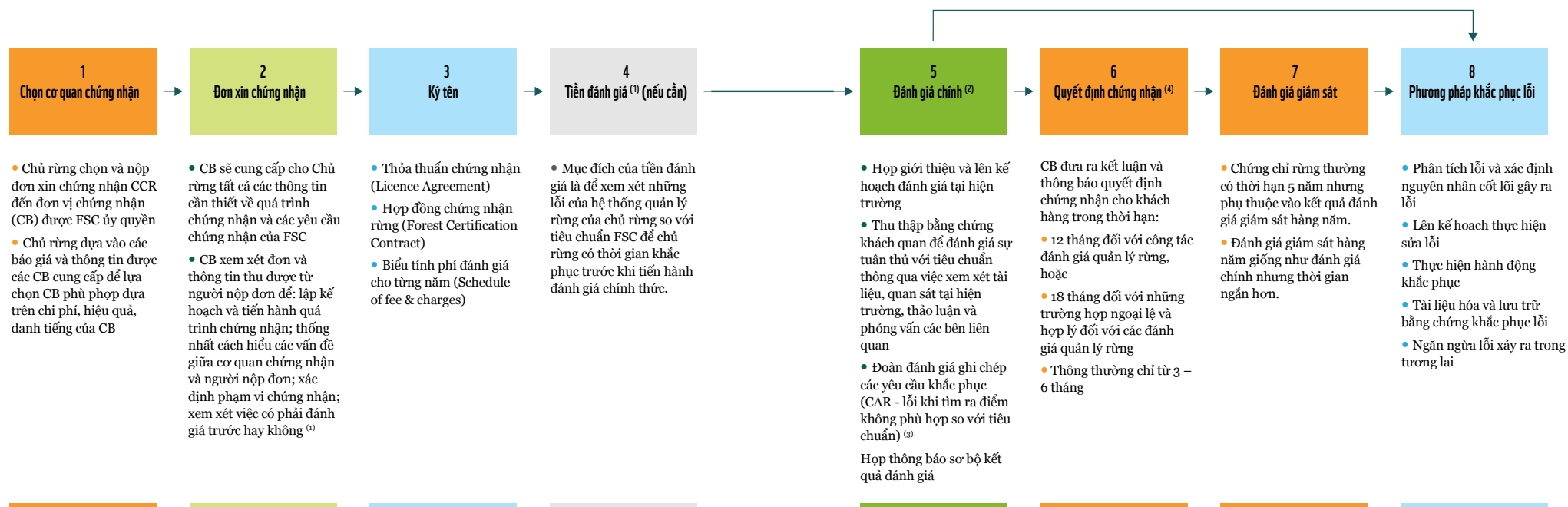
QUY TRÌNH CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG

Rừng keo trồng theo tiêu chuẩn FSC của các hộ dân tại huyện Phú Lộc,
tỉnh Thừa Thiên Huế © James Morgan / WWF-Việt Nam

4.1 QUY TRÌNH CẤP CHỨNG CHỈ

Để một khu rừng trồng được công nhận là quản lý rừng bền vững thì cần thiết phải có một cơ quan chứng nhận đánh giá đạt tiêu chuẩn FSC. Quy trình dưới đây được xây dựng theo yêu cầu tiêu chuẩn FSC – STD – 20 – 001 phiên bản 4.0.

Dưới đây là sơ đồ tóm lược quy trình cấp chứng chỉ.



Sơ đồ 1. Quy trình cấp chứng chỉ

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CẤP CHỨNG CHỈ

4.2

Dưới đây là một số thông tin bổ sung cho các điểm (1), (2), (3) và (4) của sơ đồ trên.

(1) Việc xem xét hồ sơ cũng dẫn đến việc có phải tiến hành tiền đánh giá hay không. Thông thường, cần phải tiến hành tiền đánh giá khi chủ thể quản lý diện tích rừng rộng lớn (> 10.000 ha rừng trồng) và / hoặc rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) và/ hoặc có liên quan đến người dân bản địa.

(2) Đánh giá chính thường diễn ra trong vài ngày, phụ thuộc vào qui mô và khả năng tiếp cận rừng. Nhóm đánh giá do cơ quan cấp chứng chỉ chỉ định, thường gồm 1 trưởng đoàn và một vài chuyên gia về lâm nghiệp, xã hội, môi trường và sinh thái.

(3) Cơ quan chứng nhận phải xem xét từng sự không tuân thủ (lỗi) đã được xác định trong đợt đánh giá để xem đó có phải là lỗi không tuân thủ nhỏ hoặc lớn hay không.

QUAN SÁT:

Đánh giá viên có thể xác định các giai đoạn đầu của một vấn đề mà chưa tạo thành lỗi không tuân thủ, nhưng đánh giá viên cho rằng có thể dẫn đến lỗi (sự không tuân thủ) trong tương lai nếu không được chủ rừng giải quyết. Những quan sát này sẽ được ghi lại trong báo cáo đánh giá như là “các quan sát” vì lợi ích của chủ rừng.

CÁC LỖI (SỰ KHÔNG TUÂN THỦ) SẼ ĐƯỢC PHÂN LOẠI NHƯ SAU:

Lỗi sẽ được coi là nhỏ nếu:

- Nó là một sự mất hiệu lực tạm thời, hoặc
- Nó là bất thường / không thành hệ thống, hoặc
- Tác động của lỗi này chỉ hạn chế về thời gian và quy mô tổ chức, và
- Nó dẫn đến việc không đạt được mục tiêu của yêu cầu có liên quan.

LỖI SẼ ĐƯỢC COI LÀ LỚN NẾU:

Lỗi đó hoặc kết hợp với các lỗi khác, dẫn đến hoặc có thể dẫn đến không đạt được mục tiêu của (một/nhiều) yêu cầu liên quan trong phạm vi đánh giá. Các lỗi cơ bản như vậy có thể được xác định khi lỗi đó:

- Tiếp tục trong một thời gian dài, hoặc
- Là lỗi có tính hệ thống, hoặc
- Ảnh hưởng đến một loạt các sản phẩm/sản xuất, hoặc
- Ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của hệ thống FSC, hoặc

- Không được chủ rừng sửa chữa hoặc giải quyết thỏa đáng dù đã được xác định trước đó.

CHÚ Ý:

- Thời hạn cho hành động khắc phục bắt đầu tính từ thời điểm lỗi được chính thức trình bày cho chủ rừng và không muộn hơn ba (3) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá. Yêu cầu hành động khắc phục phải có các khung thời gian sau:

- + Lỗi nhỏ sẽ được điều chỉnh trong khoảng thời gian tối đa là một (1) năm.
- + Lỗi lớn sẽ được điều chỉnh trong vòng ba (3) tháng.
- + Việc không có Thỏa thuận chứng nhận với Chương trình Chứng nhận FSC hợp lệ sẽ được coi là lỗi lớn và phải được điều chỉnh trong khoảng thời gian tối đa là hai (2) tuần. Không đóng được lỗi này sẽ dẫn đến việc đình chỉ chứng nhận. Lỗi nhỏ sẽ trở thành lỗi lớn và có thời hạn để điều chỉnh tối đa là ba (3) tháng.
- + Lỗi lớn sẽ dẫn đến việc đình chỉ ngay việc chứng nhận.
- + Các lỗi lớn sẽ không được hạ cấp xuống các lỗi không phù hợp nhỏ.

- Cơ quan chứng nhận phải thông báo cho đơn vị được chứng nhận nếu phải có thêm đánh giá hiện trường để xác minh các lỗi đã được sửa chữa phù hợp hay chưa.

(4) Quyết định chứng nhận

- Cơ quan chứng nhận sẽ đưa ra kết luận và thông báo quyết định chứng nhận cho chủ rừng sau khi đánh giá chính theo các thời hạn và yêu cầu tối đa sau:

- + 6 tháng đối với chuỗi hành trình sản phẩm (CoC);
- + 12 tháng đối với công tác quản lý rừng và đánh giá quản lý rừng phòng hộ, hoặc
- + Đến 18 tháng trong những trường hợp ngoại lệ và hợp lý đối với các đánh giá quản lý rừng, trong đó không thể ra quyết định chứng nhận tích cực (được chứng nhận) trong vòng 12 tháng. Trong thời gian từ 12 tháng đến 18 tháng, cần kiểm tra hiện trường để xác minh tính hợp lệ của các kết quả đánh giá chính và để đánh giá bất kỳ thay đổi nào đối với hệ thống quản lý.
- + Khi thông báo quyết định không được chứng nhận, cơ quan chứng nhận phải cung cấp lý do cho quyết định này.

- Chủ rừng không nhận được chứng chỉ khi đánh giá chính hoặc đánh giá lại (sau 5 năm) nếu có lỗi lớn; và chủ rừng phải khắc phục các lỗi lớn trước khi nhận được quyết định chứng nhận.

- Tại những đợt đánh giá giám sát hàng năm (surveillance), nếu có từ 5 lỗi lớn trở lên, chứng chỉ sẽ bị tạm đình chỉ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Brack, D 2008, “Controlling Illegal logging using public procurement policy”, Chatham house briefing paper.
2. Cashore, B, Auld, G, Bernstein, S & McDermott, C 2007, ‘Can Non-state Governance ‘Ratchet Up’ Global Environmental Standards? Lessons from the Forest Sector’, Review of European Community & International Environmental Law, vol. 16, no. 2, pp. 158-72.
3. Cashore, B, Gale, F, Meidinger, E & Newsom, D 2006, Confronting sustainability: forest certification in developing and transitioning countries, Yale University Faculty of Environmental Studies Publication Series
4. Chứng chỉ quản lý rừng- Hướng dẫn thực tế cho chủ rừng Việt Nam, 2016. ASSIST
5. FSC 2017a, About Us, FSC International Center gemeinnützige Gesellschaft mbH, viewed 10 Jan 2017, <<https://ic.fsc.org/about-us.1.htm>>.
6. — 2017b, Public Certificate Search, FSC International Center gemeinnützige Gesellschaft mbH, viewed 10 Jan 2017, <<http://info.fsc.org/certificate.php#result>>.
7. Hướng dẫn khai thác rừng tác động thấp, GIZ Việt Nam 2010
8. Hướng dẫn kỹ thuật khai thác rừng tác động thấp, Bản dự thảo TCLN, 2011
9. Hướng Dẫn Thiết Kế Khai Thác Rừng Tác Động Thấp, Werner Schindele, Altusried, tháng 3/ 2014
10. Quyết định 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007, của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020
11. Quyết định 3158/QĐ-BNN-TCLN, ngày 27/7/2016 , của Bộ

- Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Công bố hiện trạng rừng năm 2005
12. Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN/14-92), theo Quyết định số 200/QĐ-KT, ngày 31/3/1993
 13. Sổ tay hướng dẫn khai thác gỗ tác động thấp, Cục Lâm nghiệp và Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc FAO, Hà Nội, tháng 7/2007
 14. Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT, ngày 28/6/2016, của Bộ NN&PTNT Quy định về khắc thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
 15. Thông tư 17/2017/TT-BNNPTNT, ngày 11/9/2017, của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.
 16. Thông tư 87/2009/TT-BNNPTNT, ngày 31/12/2009, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên
 17. Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT, ngày 3/11/2014, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững
 18. Tiêu chuẩn FSC – STD – 01 – 001 – V5.2
 19. Tiêu chuẩn FSC – STD – 20 – 004 – V4.0
 20. Tiêu chuẩn FSC 20 - 001 Yêu cầu chung cho các đơn vị cấp chứng nhận phiên bản 4.0 (FSC – STD – 20 – 001 – V4.0 General requirements for CBs) ♦



SỔ TAY HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG



WWF-Vietnam

 vietnam.panda.org

 www.facebook.com/VietnamWWF



© 1986 Panda Symbol WWF-World Wide Fund For Nature (formerly World Wildlife Fund)
® "WWF" is a WWF Registered Trademark

